TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
Digitally signed by TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
DN: C=VN, S=HỒ CHÍ MINH, L=Quận 3, CN=TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST-0301266564
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2025.10.28 16:20:35+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2025.2.1

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 2814 /CSVN-CBTT V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế Quý 3 của năm 2025 so với lợi nhuận sau thuế Quý 3 của năm 2024 của Báo cáo tài chính hợp nhất Tập đoàn.	*Tp.Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 10 năm 2025*

Kính gửi:
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh.

Công ty: **TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mã chứng khoán : GVR

Địa chỉ trụ sở chính : 236 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện : Ông **Lê Thanh Hưng** Chức vụ: **Tổng giám đốc**

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam – Công ty Cổ phần giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế ≥ 10% của kết quả sản xuất kinh doanh Quý 3 của năm 2025 so với kết quả sản xuất kinh doanh Quý 3 của năm 2024 trên Báo cáo tài chính hợp nhất do các nguyên nhân chính như sau:

- Báo cáo tài chính hợp nhất lợi nhuận sau thuế Quý 3 của năm 2025 (2.187,28 tỷ đồng) tăng so với kết quả Quý 3 của năm 2024 (1.120,72 tỷ đồng) chủ yếu là do giá bán mủ cao su cao hơn so cùng kỳ năm trước làm lợi nhuận sản xuất kinh doanh mủ cao su tăng lên.

Trên đây là giải trình của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam – Công ty Cổ phần báo cáo Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh về chênh lệch lợi nhuận sau thuế ≥ 10% của kết quả sản xuất kinh doanh Quý 3 năm 2025 so với kết quả sản xuất kinh doanh Quý 3 năm 2024 của Báo cáo tài chính hợp nhất toàn Tập đoàn./.

Nơi nhận: - Như trên; - CT HĐQT TĐ (để b/c); - Lưu: VT; CBTT.	**ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA DOANH NGHIỆP** **TỔNG GIÁM ĐỐC** **Lê Thanh Hưng**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo tài chính hợp nhất	04 - 92
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	04 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 92

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025.

TẬP ĐOÀN

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam tiền thân là Tổng Công ty Cao su Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 252/TTg ngày 29/04/1995 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị quốc doanh sản xuất, lưu thông, sự nghiệp về cao su thuộc trung ương và địa phương.

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam được chuyển đổi từ mô hình Tổng Công ty Nhà nước sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 249/2006/QĐ-TTg ngày 30/10/2006 của Thủ tướng Chính phủ.

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam được chuyển đổi từ mô hình Công ty mẹ - Công ty con sang Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 981/QĐ – TTg ngày 25/06/2010 của Thủ tướng Chính phủ.

Tập đoàn chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0301266564 ngày 01/06/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh) cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 10 tháng 10 năm 2025.

- Trụ sở chính: Số 236, Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh
- Địa chỉ giao dịch: Số 236, Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh
- Điện thoại: 0283 932 5234 0283 932 5235
- Fax: 0283 932 7341

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Công Kha	Chủ tịch	
Ông Lê Thanh Hưng	Thành viên	
Ông Hà Văn Khương	Thành viên	
Ông Nguyễn Hay	Thành viên	
Ông Đỗ Hữu Phước	Thành viên	
Ông Nguyễn Đông Phong	Thành viên	
Ông Trần Ngọc Thuận	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 17/06/2025

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tập đoàn trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Thanh Hưng	Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Hải Dương	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trương Minh Trung	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Thanh Phụng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Huỳnh Kim Nhựt	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm từ ngày 15/09/2025
Ông Đỗ Hữu Phước	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Đình Bửu Trí	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm từ ngày 15/09/2025

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Phạm Văn Hỏi Em	Trưởng ban
Ông Nguyễn Minh Đức	Thành viên
Ông Võ Văn Tuấn	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tập đoàn trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất này là Ông Trần Công Kha - Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ông Lê Thanh Hưng - Tổng Giám đốc.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tập đoàn xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 09 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tập đoàn tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Tập đoàn không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 10 năm 2025

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc

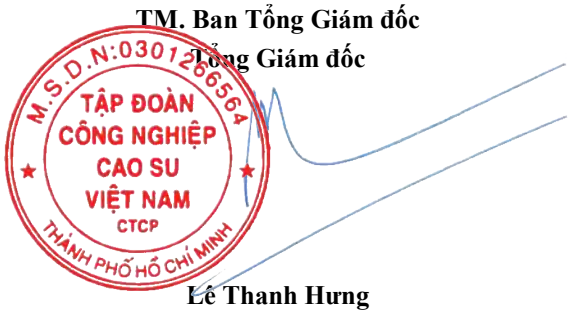

Lê Thanh Hưng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**30.912.273.267.619**	**27.670.285.917.606**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**03**	**7.488.462.214.080**	**5.778.855.663.194**
111	1. Tiền		2.890.492.405.948	3.017.617.559.937
112	2. Các khoản tương đương tiền		4.597.969.808.132	2.761.238.103.257
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**04**	**13.964.786.268.858**	**13.952.353.795.617**
121	1. Chứng khoán kinh doanh		1.163.634.161	1.163.634.161
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(68.237.000)	(68.237.000)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		13.963.690.871.697	13.951.258.398.456
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**3.129.221.937.738**	**2.539.074.723.889**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	1.355.461.378.674	1.548.547.265.059
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	677.421.516.242	354.480.392.462
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	07	7.748.249.000	8.048.249.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	08	1.341.097.550.191	916.345.560.357
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	10	(319.976.129.054)	(355.597.946.855)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý	09	67.469.372.685	67.251.203.866
140	**IV. Hàng tồn kho**	**11**	**5.148.711.193.863**	**4.351.510.470.326**
141	1. Hàng tồn kho		5.170.892.839.737	4.373.924.132.656
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(22.181.645.874)	(22.413.662.330)
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**1.181.091.653.080**	**1.048.491.264.580**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	17	245.742.628.514	77.300.511.797
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		587.933.000.630	566.535.714.641
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	22	347.416.023.936	404.655.038.142

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**53.927.132.962.784**	**55.713.396.594.398**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**509.861.158.134**	**607.786.542.911**
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn	06	1.430.558.528	3.049.584.972
215	2. Phải thu về cho vay dài hạn	07	768.334.177.683	787.511.137.957
216	3. Phải thu dài hạn khác	08	133.327.561.073	214.871.963.977
219	4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	10	(393.231.139.150)	(397.646.143.995)
220	**II. Tài sản cố định**		**35.126.995.578.688**	**35.337.155.884.690**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	35.009.594.378.354	35.216.722.037.923
222	- *Nguyên giá*		*59.978.518.667.744*	*58.319.330.687.217*
223	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(24.968.924.289.390)*	*(23.102.608.649.294)*
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	14	941.969.362	975.132.667
225	- *Nguyên giá*		*3.101.449.158*	*3.101.449.158*
226	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(2.159.479.796)*	*(2.126.316.491)*
227	3. Tài sản cố định vô hình	15	116.459.230.972	119.458.714.100
228	- *Nguyên giá*		*218.321.376.734*	*217.248.371.299*
229	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(101.862.145.762)*	*(97.789.657.199)*
230	**III. Bất động sản đầu tư**	**16**	**1.197.412.445.393**	**1.286.697.181.872**
231	- Nguyên giá		2.368.114.670.273	2.340.289.970.664
232	- Giá trị hao mòn luỹ kế		(1.170.702.224.880)	(1.053.592.788.792)
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**	**12**	**8.201.356.558.902**	**9.067.120.273.522**
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		214.561.110.775	195.804.240.940
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		7.986.795.448.127	8.871.316.032.582
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	**04**	**2.475.761.303.405**	**2.687.592.909.120**
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.818.627.845.811	2.258.208.135.808
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		329.068.105.622	358.702.878.861
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(39.026.648.028)	(48.815.534.590)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		367.092.000.000	119.497.429.041
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**6.415.745.918.262**	**6.727.043.802.283**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	17	6.031.638.903.419	6.204.462.521.120
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	43a	283.897.993.379	245.690.231.161
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		100.209.021.464	108.625.965.905
269	4. Lợi thế thương mại	18	-	168.265.084.097
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**84.839.406.230.403**	**83.383.682.512.004**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**20.906.425.637.178**	**24.986.520.299.896**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**8.231.094.536.378**	**11.594.062.718.132**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	20	766.654.385.787	990.003.522.683
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	21	649.661.234.544	618.985.484.125
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	22	1.146.244.954.830	743.202.155.064
314	4. Phải trả người lao động		1.318.680.466.457	1.952.983.457.523
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	23	462.743.906.048	443.960.994.408
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	25	616.351.302.958	382.656.247.271
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	24	1.118.468.983.132	1.108.432.716.478
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	1.421.575.241.010	4.074.933.861.713
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	26	23.055.160	23.055.160
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		730.691.006.452	1.278.881.223.707
330	**II. Nợ dài hạn**		**12.675.331.100.800**	**13.392.457.581.764**
332	1. Người mua trả tiền trước dài hạn	21	78.781.761.067	78.723.068.619
333	2. Chi phí phải trả dài hạn	23	241.938.956.056	438.988.933.162
336	3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	25	9.689.389.250.055	9.095.394.159.991
337	4. Phải trả dài hạn khác	24	164.851.657.192	173.372.363.096
338	5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	1.820.468.035.089	2.963.853.299.554
341	6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	43b	6.286.056.616	4.291.419.969
343	7. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		673.615.384.725	637.834.337.373

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**63.932.980.593.225**	**58.397.162.212.108**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**27**	**63.862.517.049.168**	**58.343.704.981.056**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		40.000.000.000.000	40.000.000.000.000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*40.000.000.000.000*	*40.000.000.000.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		13.706.420.744	325.832.755.422
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		401.346.224.796	10.591.031.002
415	4. Cổ phiếu quỹ		-	(959.534.010)
416	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(1.576.214.727.358)	(1.574.186.166.105)
417	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	28	1.806.570.861.594	1.348.954.014.686
418	7. Quỹ đầu tư phát triển	27e	6.685.957.709.407	6.577.606.883.132
420	8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	252.909.421
421	9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		10.700.582.439.034	6.240.538.555.066
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*6.160.110.244.771*	*2.251.821.936.584*
421b	*LNST chưa phân phối kỳ này*		*4.540.472.194.263*	*3.988.716.618.482*
429	10. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		5.830.568.120.951	5.415.074.532.442
430	**II. Nguồn kinh phí và quỹ khác**		**70.463.544.057**	**53.457.231.052**
431	1. Nguồn kinh phí	29	(9.967.144.163)	(33.823.318.791)
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		80.430.688.220	87.280.549.843
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**84.839.406.230.403**	**83.383.682.512.004**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 10 năm 2025

Người lập	Phụ trách kế toán	Tổng Giám đốc
Hoàng Quốc Hưng	Lưu Thị Tố Như	Lê Thanh Hưng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

09 tháng đầu năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND	VND	VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**31**	**9.296.201.037.269**	**7.717.064.516.661**	**20.441.608.823.142**	**16.961.065.278.349**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	32	1.798.359.824	1.290.963.428	8.016.707.448	7.321.606.036
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**33**	**9.294.402.677.445**	**7.715.773.553.233**	**20.433.592.115.694**	**16.953.743.672.313**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**34**	**6.646.110.991.457**	**6.120.216.246.593**	**14.269.827.108.160**	**13.121.357.842.299**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**2.648.291.685.988**	**1.595.557.306.640**	**6.163.765.007.534**	**3.832.385.830.014**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	35	265.241.346.301	226.341.384.691	737.747.437.211	687.759.146.079
22	7. Chi phí tài chính	36	66.915.806.181	90.611.538.741	230.754.777.058	336.822.197.096
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*58.280.913.113*	*81.287.573.713*	*194.361.189.120*	*265.837.933.867*
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	37	25.746.385.557	4.625.687.111	130.114.310.707	57.630.007.993
25	9. Chi phí bán hàng	38	133.345.231.029	149.742.398.163	331.094.095.093	364.740.815.965
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	39	579.168.852.287	511.327.965.650	1.517.467.410.925	1.306.519.635.653
30	**11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**2.159.849.528.349**	**1.074.842.475.888**	**4.952.310.472.376**	**2.569.692.335.372**
31	12. Thu nhập khác	40	574.156.007.738	323.619.551.153	1.528.334.982.665	862.842.958.156
32	13. Chi phí khác	41	115.072.842.086	92.055.256.751	260.886.487.117	223.436.491.488
40	**14. Lợi nhuận khác**		**459.083.165.652**	**231.564.294.402**	**1.267.448.495.548**	**639.406.466.668**
50	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**2.618.932.694.001**	**1.306.406.770.290**	**6.219.758.967.924**	**3.209.098.802.040**
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	42	393.619.776.213	240.800.187.573	931.668.961.904	556.242.453.041
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	43c	38.031.532.550	(55.113.764.819)	70.773.670.523	(52.544.392.382)
60	**18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**2.187.281.385.238**	**1.120.720.347.536**	**5.217.316.335.497**	**2.705.400.741.381**
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		1.897.263.225.431	943.784.293.874	4.624.151.129.152	2.240.187.496.816
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		290.018.159.807	176.936.053.662	593.165.206.345	465.213.244.565
70	**21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**44**	**474**	**236**	**1.135**	**560**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 10 năm 2025

Người lập	Phụ trách kế toán	Tổng Giám đốc
Hoàng Quốc Hưng	Lưu Thị Tố Như	Lê Thanh Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	09 tháng đầu năm 2025	09 tháng đầu năm 2024
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***6.219.758.967.924***	***3.209.098.802.040***
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		2.002.831.887.663	1.896.840.316.789
03	- Các khoản dự phòng		(10.828.567.295)	(3.033.358.412)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(22.368.775.148)	3.722.785.586
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.799.649.099.101)	(1.141.624.582.667)
06	- Chi phí lãi vay		194.361.189.120	265.837.933.867
07	- Các khoản điều chỉnh khác		315.911.893.372	-
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***6.900.017.496.535***	***4.230.841.897.203***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(441.473.677.008)	164.887.409.101
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(807.308.632.475)	244.717.113.594
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		294.529.900.649	44.382.437.392
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		4.381.500.984	(35.198.034.070)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(166.359.581.417)	(243.030.192.934)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(825.551.271.182)	(452.502.441.031)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		292.303.375.427	2.356.032.631.183
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(902.151.269.923)	(2.276.063.308.471)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***4.348.387.841.590***	***4.034.067.511.967***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(544.768.928.956)	(441.758.569.309)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		858.280.265.666	390.387.220.088
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(10.901.442.797.152)	(4.043.304.728.261)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		10.660.892.713.226	1.978.067.681.299
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(8.490.082.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.283.502.337.164	246.211.762.861
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***1.356.463.589.948***	***(1.878.886.715.322)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	09 tháng đầu năm 2025	09 tháng đầu năm 2024
			VND	VND
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		62.411.320.000	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay		2.586.863.904.818	2.931.256.285.300
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(6.692.580.728.603)	(4.774.723.237.677)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(292.339.362)	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(372.258.456.804)	(10.624.304.507)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(4.415.856.299.951)***	***(1.854.091.256.884)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**1.288.995.131.587**	**301.089.539.761**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**5.778.855.663.194**	**5.564.089.010.514**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		420.611.419.299	(3.722.785.586)
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**03**	**7.488.462.214.080**	**5.861.455.764.689**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 10 năm 2025

Người lập	Phụ trách kế toán	Tổng Giám đốc
Hoàng Quốc Hưng	Lưu Thị Tố Như	Lê Thanh Hưng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam tiền thân là Tổng Công ty Cao su Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 252/TTg ngày 29/04/1995 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị quốc doanh sản xuất, lưu thông, sự nghiệp về cao su thuộc trung ương và địa phương.

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam được chuyển đổi từ mô hình Tổng Công ty Nhà nước sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 249/2006/QĐ-TTg ngày 30/10/2006 của Thủ tướng Chính phủ.

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam được chuyển đổi từ mô hình Công ty mẹ - Công ty con sang Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 981/QĐ – TTg ngày 25/06/2010 của Thủ tướng Chính phủ.

Tập đoàn chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0301266564 ngày 01/06/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh) cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 10 tháng 10 năm 2025.

Vốn điều lệ của Tập đoàn theo đăng ký là 40.000.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 09 năm 2025 là 40.000.000.000.000 VND; tương đương 4.000.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

- Tên giao dịch quốc tế : Vietnam Rubber Group
- Tên viết tắt : VRG
- Trụ sở chính : Số 236, Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh
- Địa chỉ giao dịch : Số 236, Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh
- Điện thoại : 0283 932 5234 0283 932 5235
- Fax : 0283 932 7341
- Website : https://www.vnrubbergroup.com

Tổng số nhân viên của toàn Tập đoàn tại ngày 30 tháng 09 năm 2025 là: 75.975 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là: 75.596 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Trồng, khai thác và kinh doanh sản phẩm từ cây cao su.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tập đoàn là:

- Trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến mủ và kinh doanh mủ cao su; trồng rừng và sản xuất kinh doanh các sản phẩm gỗ (bao gồm cả gỗ nguyên liệu và gỗ thành phẩm);
- Tổ chức nghiên cứu, tư vấn chuyển giao công nghệ trong sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm từ cây cao su và cây rừng trồng;
- Công nghiệp sản xuất, kinh doanh sản phẩm công nghiệp cao su, nguyên phụ liệu ngành cao su;
- Cơ khí: đúc, cán thép; sửa chữa, lắp ráp, chế tạo các sản phẩm cơ khí và thiết bị công nghiệp khác (không đúc, sắt thép và chế tạo sản phẩm cơ khí và thiết bị công nghiệp tại trụ sở);
- Đầu tư, kinh doanh kết cấu hạ tầng và bất động sản (trên cơ sở đất trồng cây cao su chuyển đổi mục đích sử dụng theo quy hoạch của địa phương);
- Hoạt động tài chính, tín dụng và dịch vụ tài chính;
- Công nghiệp điện: đầu tư, xây dựng, khai thác, vận hành các nhà máy phát nhiệt điện, thủy điện, phong điện; kinh doanh điện theo đúng quy định của pháp luật;
- Đầu tư phát triển, tổ chức quản lý, khai thác cảng biển, bến thủy nội địa và vận tải đường bộ, đường thủy;
- Sản xuất, kinh doanh: vật liệu xây dựng, vật tư nông nghiệp (không sản xuất tại trụ sở);
- Cấp nước, xử lý nước thải (không hoạt động tại trụ sở), dịch vụ trong lĩnh vực bảo vệ môi trường; Các dịch vụ: đo đạc bản đồ, tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán); khoa học công nghệ, tin học, kiểm định, giám định hàng hóa; in ấn (trừ in tráng bao bì kim loại và in trên các sản phẩm vải, sợi, dệt, may, đan tại trụ sở), sản xuất, thương mại, khách sạn (khách sạn phải đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở), du lịch, xuất khẩu lao động;
- Chăn nuôi gia súc (không hoạt động tại trụ sở).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường đối với hoạt động sản xuất và chế biến mủ cao su của Tập đoàn không quá 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của các hoạt động đầu tư dự án được tính từ khi bắt đầu có chủ trương đầu tư dự án cho đến khi quyết toán xong dự án, chu kỳ này kéo dài trên 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025 tăng 3.010,66 tỷ VND (tương đương mức tăng 93,82%) so với cùng kỳ năm 2024. Trong đó:

- Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ kỳ này tăng 3.479,85 tỷ VND (tương đương 20,53%), Giá vốn hàng bán kỳ này tăng 1.148,47 tỷ VND (tương đương 8,75%) làm cho Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 2.331,38 tỷ VND (tương đương 60,83%) so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân chủ yếu của sự tăng trưởng này là do giá cao su trong 09 tháng đầu năm 2025 tiếp tục duy trì ở mức cao, do nhu cầu tiêu thụ toàn cầu tăng trong khi nguồn cung hạn chế. Ngoài ra, sự phục hồi mạnh mẽ của ngành công nghiệp ô tô tại Trung Quốc và giá dầu thô duy trì ở mức cao cũng là những yếu tố góp phần hỗ trợ giá cao su tự nhiên, qua đó tác động tích cực đến kết quả kinh doanh của Tập đoàn.
- Thu nhập khác kỳ này tăng 665,49 tỷ VND (tương đương 77,13%) so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu do trong 09 tháng đầu năm 2025 các công ty thành viên có phát sinh thu nhập từ thanh lý vườn cây cao su. *(Xem thêm thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 40).*

Cấu trúc doanh nghiệp

Tập đoàn có các đơn vị trực thuộc sau:

STT	Tên văn phòng đại diện	Địa chỉ
1	Văn phòng đại diện tại Hà Nội	Số 56 Nguyễn Du, phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội
2	Văn phòng đại diện tại Vương quốc Campuchia	Số 7B, phố 466, phường Tonle Basac, quận Charkamon, Phnom Penh, Campuchia
3	Văn phòng đại diện tại nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào	Bản Hongke, huyện Saysetha, Thủ đô Viêng Chăn, Lào

Thông tin về các Công ty con và Công ty liên kết

Nội dung	Số lượng
- Tổng số Công ty con trong kỳ kế toán và tại ngày hợp nhất báo cáo tài chính	99 Công ty
+ Số lượng các Công ty con được hợp nhất	*99 Công ty*
+ Số lượng các Công ty con không được hợp nhất	*0 Công ty*
- Tổng số Công ty liên kết trong kỳ kế toán và tại ngày hợp nhất báo cáo tài chính	16 Công ty
+ Số lượng các Công ty liên kết được hợp nhất	*16 Công ty*
+ Số lượng các Công ty liên kết không được hợp nhất	*0 Công ty*

CÔNG TY CON

Các Công ty con do Tập đoàn nắm giữ 100% vốn điều lệ

STT	Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	47 đường số 1, tổ 3, khu phố Trung Tâm, phường Xuân Lập, tỉnh Đồng Nai	100,00%	Trồng, khai thác, chế biến và kinh doanh mủ cao su thiên nhiên
2	Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	Quốc lộ 13, phường Chơn Thành, tỉnh Đồng Nai	100,00%	Trồng, khai thác, chế biến, thương nghiệp buôn bán mủ và các dịch vụ cho việc phát triển cao su
3	Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	Xã Dầu Tiếng, thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	Trồng, chăm sóc và khai thác cao su thiên nhiên. Trồng rừng, khai thác, chế biến các loại cây lâm nghiệp, công nghiệp và nông nghiệp
4	Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	Xã Lộc Ninh, tỉnh Đồng Nai	100,00%	Trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến và tiêu thụ sản phẩm cao su. Trồng, chăm sóc rừng, khai thác lâm sản
5	Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	Xã Phú Riềng, tỉnh Đồng Nai	100,00%	Trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến và kinh doanh xuất nhập khẩu cao su
6	Công ty TNHH MTV Cao su Krong Buk	Xã Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk	100,00%	Trồng cây cao su, cà phê, cây nông nghiệp ngắn ngày. Mua bán, xuất nhập khẩu: cao su, vật tư, thiết bị ngành cao su; cà phê, nông sản, thực phẩm
7	Công ty TNHH MTV Cao su Ea H'Leo	499 Giải Phóng, xã Ea Đrăng, tỉnh Đắk Lắk	100,00%	Trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến và kinh doanh mủ cao su thiên nhiên
8	Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Xã Chư Prông, tỉnh Gia Lai	100,00%	Trồng, khai thác, chế biến và tiêu thụ cao su, cà phê. Sản xuất và chế biến gỗ. Công nghiệp hóa chất, phân bón và cao su. Khai thác và chế biến khoáng sản. Thương nghiệp bán buôn
9	Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	420 Hùng Vương, xã Chư Sê, tỉnh Gia Lai	100,00%	Trồng trọt. Công nghiệp hoá chất phân bón và cao su. Thương nghiệp bán buôn. Khai hoang xây dựng vườn cây
10	Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	639 Phan Đình Phùng, phường Đăk Cấm, tỉnh Quảng Ngãi	100,00%	Trồng mới, khai thác, chăm sóc và chế biến mủ cao su
11	Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	536 Nguyễn Huệ, xã Đăk Đoa, tỉnh Gia Lai	100,00%	Bán buôn cao su. Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp, trồng cây cao su. Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ. Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp

CÔNG TY CON

STT	Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Hoạt động kinh doanh chính
12	Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	01 Nguyễn Thị Minh Khai, xã Chư Păh, tỉnh Gia Lai	100,00%	Trồng mới, chăm sóc, khai thác, chế biến mủ cao su, cà phê, hồ tiêu, sản xuất gỗ thành phẩm. Sản xuất phân bón. Thương nghiệp bán buôn và trực tiếp xuất khẩu
13	Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	Quốc lộ 1 A, xã Thăng Bình, thành phố Đà Nẵng	100,00%	Đầu tư trồng, chăm sóc cây cao su; Xây dựng công trình dân dụng, xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn, miền núi
14	Công ty TNHH MTV Cao su Nam Giang - Quảng Nam	Tổ dân phố Thạnh Mỹ II, xã Thạnh Mỹ, thành phố Đà Nẵng	100,00%	Đầu tư trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến cao su nguyên liệu và tiêu thụ sản phẩm; Trồng rừng kinh tế, rừng nguyên liệu; Dịch vụ Khách sạn
15	Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	Km22, Quốc lộ 15A, xã Hà Linh, tỉnh Hà Tĩnh	100,00%	Trồng, bảo vệ và khoanh nuôi rừng; Khai thác, chế biến, tiêu thụ các loại lâm sản; Xuất khẩu sản phẩm cao su thành phẩm; sản xuất gạch ngói
16	Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê Hà Tĩnh	Xóm 12 xã Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh	100,00%	Trồng và chăm sóc, khai thác, chế biến, xuất khẩu sản phẩm Cao su
17	Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	135 Đường Lý Nam Đế, phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hoá	100,00%	Đầu tư trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến cao su nguyên liệu và tiêu thụ sản phẩm cao su
18	Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị	264 Hùng Vương, phường Nam Đông Hà, tỉnh Quảng Trị	100,00%	Trồng mới, chăm sóc, khai thác, chế biến và kinh doanh mủ cao su thiên nhiên
19	Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	Thị trấn Đức Tài, xã Hoài Đức, tỉnh Lâm Đồng	100,00%	Trồng mới, chăm sóc, khai thác, chế biến mủ cao su
20	Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi	Xã Đông Sơn, tỉnh Quảng Ngãi	100,00%	Đầu tư trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến cao su nguyên liệu và tiêu thụ sản phẩm cao su

CÔNG TY CON

Các Đơn vị sự nghiệp có thu do Tập đoàn nắm giữ 100% vốn điều lệ

STT	Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Hoạt động kinh doanh chính
21	Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam	236 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Xuân hòa, thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	Nghiên cứu, đào tạo, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật KH-CN các lĩnh vực nông nghiệp và công nghiệp cao su thiên nhiên
22	Trung tâm Y tế Cao su	410 Trường Chinh, phường Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	Khám chữa bệnh, khám sức khỏe định kỳ cho người lao động trong ngành cao su và ngành khác
23	Tạp chí Cao su Việt Nam	236 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Xuân hòa, thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	Báo chí và in ấn
24	Trường Cao đẳng Miền Đông	1428 Phú Riềng Đỏ, phường Bình Phước, tỉnh Đồng Nai	100,00%	Đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ trong ngành cao su

Các Công ty con do Tập đoàn nắm giữ cổ phần, vốn góp chi phối

STT	Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Hoạt động kinh doanh chính
25	Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn	Thôn Ngật, xã Sông Kôn, thành phố Đà Nẵng	77,25%	Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành, sản xuất kinh doanh điện năng; Xây dựng các công trình dân dụng, thủy lợi, thủy điện, giao thông đường bộ, sân bay, bến cảng, cầu cống, các công trình kỹ thuật hạ tầng các khu đô thị và khu công nghiệp
26	Công ty Cổ phần VRG - Bảo Lộc	263 Hoàng Văn Thụ, phường 1 Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng	80,93%	Sản xuất kinh doanh thủy điện; Xây dựng các công trình công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện
27	Công ty Cổ phần VRG - ĐăkNông	TDP 10, đường Mạc Thị Bưởi, phường Bắc Gia Nghĩa, tỉnh Lâm Đồng	91,34%	Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành và kinh doanh điện thương phẩm các nhà máy thủy điện; Đầu tư trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến cao su, các loại cây công nghiệp khác và trồng rừng
28	Công ty Cổ phần Công nghiệp và Xuất nhập khẩu Cao su	64 Trương Định, phường Xuân Hòa, thành phố Hồ Chí Minh	83,50%	Công nghiệp chế biến sản phẩm từ cây cao su. Gia công, sản xuất, mua bán giấy thể thao xuất khẩu. Mua bán cao su và sản phẩm cao su
29	Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao Geru	1/1 Tân Kỳ Tân Quý, phường Tây Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh	83,08%	Chuyên sản xuất và kinh doanh các sản phẩm dụng cụ thể thao; Mua bán cao su; Nhập khẩu các loại vật tư nguyên liệu phục vụ cho sản xuất dụng cụ thể thao.

CÔNG TY CON

STT	Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Hoạt động kinh doanh chính
30	Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Quảng Trị	KCN Nam Đông Hà, phường Nam Đông Hà, tỉnh Quảng Trị	97,31%	Sản xuất và kinh doanh xuất nhập khẩu gỗ ván nhân tạo MDF, Okal; Trồng, mua bán và khai thác nguyên liệu để sản xuất gỗ MDF, giấy và cây công nghiệp khác
31	Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	Ấp 2A, xã Phước Hòa, thành phố Hồ Chí Minh	66,62%	Trồng cây cao su; Khai thác và chế biến mủ cao su; Thu mua mủ nguyên liệu; Bán lẻ xăng dầu; Mua bán và chế biến gỗ cao su
32	Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	207 Nguyễn Văn Trỗi, phường Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh	89,29%	Khai hoang, trồng rừng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su (không kinh doanh tại TP. Hồ Chí Minh); Mua bán nguyên liệu cao su, khai thác gỗ (không hoạt động tại trụ sở)
33	Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình	Ấp 7, xã Hòa Hội, thành phố Hồ Chí Minh	55,06%	Trồng, chăm sóc, khai thác, sơ chế cao su thiên nhiên
34	Công ty Cổ phần Cao su Hàng Gòn	Phường Hàng Gòn, tỉnh Đồng Nai	50,00%	Thu mua, sản xuất sơ chế mủ cao su; Bán buôn các sản phẩm sơ chế mủ cao su thiên nhiên; Kinh doanh XNK sản phẩm cao su, vật tư hoá chất sản xuất
35	Công ty Cổ phần Quasa Geruco	D21, Trung tâm Thương Mại Đông Nam Á, xã Lao Bảo, tỉnh Quảng Trị	98,99%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến cao su và rừng nguyên liệu
36	Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	Đại lộ Hoà Bình, phường Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh	96,49%	Kinh doanh xuất nhập khẩu cao su và các loại nông, lâm, thuỷ hải sản; thực hiện các dự án xây dựng khách sạn và khu du lịch; kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế và nội địa
37	Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên	Phường Tân Hiệp, thành phố Hồ Chí Minh	42,30%	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
38	Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An	Đại lộ Bình Dương, phường Thuận Giao, thành phố Hồ Chí Minh	63,15%	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện; Mua bán mủ cao su
39	Công ty Cổ phần Gỗ Dầu Tiếng	Khu phố 3, xã Dầu Tiếng, thành phố Hồ Chí Minh	61,00%	Khai thác, chế biến gỗ, sản xuất các mặt hàng: tủ, bàn ghế, giường ngủ, mặt hàng gia dụng, các sản phẩm trang trí nội thất
40	Công ty Cổ phần Du lịch Thương mại Khách sạn Hưng Yên	611 Phan Đình Phùng, phường Đăk Cấm, tỉnh Quảng Ngãi	98,41%	Du lịch, dịch vụ, đào tạo, sát hạch lái xe
41	Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su	12 Đường HT25, Khu phố 2, phường Tân Thới Hiệp, thành phố Hồ Chí Minh	92,05%	Chuyên sản xuất, chế tạo máy sơ chế mủ cao su

CÔNG TY CON

STT	Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Hoạt động kinh doanh chính
42	Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	Xã Thuận Lợi, tỉnh Đồng Nai	55,24%	Trồng trọt, chế biến nông sản, lâm sản; Chăn nuôi gia súc, gia cầm; Công nghiệp hóa chất phân bón và cao su
43	Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh	Quốc lộ 22B, xã Phước Thạnh, tỉnh Tây Ninh	60,00%	Trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến và tiêu thụ cao su thiên nhiên
44	Công ty Cổ phần Cao su Sơn La	Tổ 11, phường Tô Hiệu, tỉnh Sơn La	99,36%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su
45	Công ty Cổ phần Cao su Điện Biên	Đội 19, xã Thanh Nưa, tỉnh Điện Biên	100,00%	Trồng cây cao su và sơ chế mủ Cao su; Dịch vụ hỗ trợ trồng mới cây Cao su; Trồng rừng, chế biến gỗ, chăn nuôi gia súc; Đại lý mua bán, phân phối cây giống, phân bón, các sản phẩm Cao su
46	Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu	Tổ 5, phường Đoàn kết, tỉnh Lai Châu	98,32%	Trồng cây cao su và sơ chế mủ cao su; Dịch vụ hỗ trợ trồng mới tiêu diễn; Trồng rừng; Đại lý bón phân; Kinh doanh xuất nhập khẩu
47	Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy	308E Phan Đình Phùng, phường Đăk Cấm, tỉnh Quảng Ngãi	95,36%	Trồng và chăm sóc cây cao su
48	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cao su Nghệ An	17 Phan Đăng Lưu, phường Trường Vinh, tỉnh Nghệ An	93,03%	Trồng cây cao su: trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến cao su nguyên chất; Trồng rừng và chăm sóc rừng
49	Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên Kampong Thom	Tổ 8, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hội, tỉnh Tây Ninh	99,07%	Trồng và chăm sóc cây cao su
50	Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa	Ấp Đức Trung, xã Ngãi Giao, thành phố Hồ Chí Minh	97,47%	Trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến và kinh doanh mủ cao su thiên nhiên; dịch vụ khách sạn và du lịch
51	Công ty Cổ phần Cao su Phú Riềng Kratie	Thôn Phú Nguyên, xã Phú Riềng, tỉnh Đồng Nai	70,00%	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Trồng cây cao su
52	Công ty Cổ phần VRG Phú Yên	Lô 01-11, khu phố mới Hùng Vương, đường Hùng Vương, phường Tuy Hoà, tỉnh Đăk Lăk	94,70%	Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành và kinh doanh điện thương phẩm các nhà máy thủy điện. Đầu tư trồng, khai thác, chế biến cao su
53	Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên	Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hội, tỉnh Tây Ninh	98,46%	Trồng trọt, công nghiệp hóa chất phân bón và cao su; Sản xuất, kinh doanh vật tư, dụng cụ phục vụ sản xuất nông nghiệp
54	Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Dầu Giây	Km2, tỉnh lộ 769, xã Dầu Giây, tỉnh Đồng Nai	71,04%	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
55	Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Long Khánh	Khu công nghiệp Long Khánh, phường Bình Lộc, tỉnh Đồng Nai	75,68%	Kinh doanh bất động sản, đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp

CÔNG TY CON

STT	Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Hoạt động kinh doanh chính
56	Công ty Cổ phần Cao su Hà Giang	Nhóm 4, Tổ 9, xã Bắc Quang, tỉnh Tuyên Quang	100,00%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cây cao su; Dịch vụ hỗ trợ trồng mới; Chăn nuôi gia súc; Trồng và chăm sóc rừng; Chế biến gỗ; Đại lý mua bán tận thu mủ cao su
57	Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Ấp 1, phường Chánh Phú Hòa, thành phố Hồ Chí Minh	55,09%	Chế biến gỗ; Mua bán mủ cao su
58	Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Kratie	Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Lợi, tỉnh Đồng Nai	62,20%	Trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến cao su
59	Công ty Cổ phần Cao su Đồng Nai Kratie	Ấp Trung Tâm, phường Xuân Lập, tỉnh Đồng Nai	88,73%	Trồng, khai thác và chế biến cao su và cây nông nghiệp. Sản xuất, mua bán vật tư nông nghiệp
60	Công ty Cổ phần Thủy điện VRG Ngọc Linh	Xã Đăk Pék, tỉnh Quảng Ngãi	77,46%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
61	Công ty Cổ phần Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	Xã Đồng Phú, tỉnh Đồng Nai	41,13%	Chế biến cao su kỹ thuật và các sản phẩm dân dụng từ cao su; Kinh doanh thương mại, xuất nhập khẩu cao su, vật tư, phân bón, hóa chất
62	Công ty Cổ phần Cao su Bảo Lâm	Xã Bảo Lâm 5, tỉnh Lâm Đồng	93,83%	Trồng, khai thác và chế biến cao su thiên nhiên. Quản lý, bảo vệ, trồng rừng, khai thác và chế biến lâm sản
63	Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp An Điền	Khu Công Nghiệp Rạch Bắp, đường D1, phường Long Nguyên, thành phố Hồ Chí Minh	92,67%	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
64	Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang	Lô M, đường số 1, Khu Công nghiệp Thanh Lộc, xã Thạnh Hưng, tỉnh An Giang	99,82%	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác; Trồng rừng và chăm sóc rừng
65	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su Phú Thịnh	Xã Phú Riềng, tỉnh Đồng Nai	87,65%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su; chế biến gỗ
66	Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Ấp Bến Mương, xã Thạnh Đức, tỉnh Tây Ninh	50,67%	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ; Khai thác gỗ; Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác
67	Công ty Cổ phần Cơ khí Vận tải Cao su Dầu Tiếng	Khu phố 4A xã Dầu Tiếng, thành phố Hồ Chí Minh	65,39%	Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Sửa chữa máy móc, thiết bị sản xuất; Sửa chữa máy móc, thiết bị phương tiện vận tải (trừ thiết kế phương tiện giao thông đường bộ)

CÔNG TY CON

STT	Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Hoạt động kinh doanh chính
68	Công ty Cổ phần Phân bón Thương mại Phú Thịnh	Cụm công nghiệp tiểu thủ công nghiệp Thuận An, xã Thuận An, tỉnh Lâm Đồng	46,99%	Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Trồng cây cao su; Trồng rừng và chăm sóc rừng
69	Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu II	Xã Bum Tở, tỉnh Lai Châu	99,80%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su
70	Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa Kampong Thom	Quốc lộ 56, xã Ngãi Giao, Thành phố Hồ Chí Minh	92,75%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su
71	Công ty Cổ phần Cao su Chư Sê Kampong Thom	420 Hùng Vương, xã Chư Sê, tỉnh Gia Lai	99,95%	Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Sản xuất sản phẩm khác từ cao su; Trồng cây cao su; Trồng cây điều; Trồng cây cà phê
72	Công ty Cổ phần Cao su Mang Yang Ratanakiri	536 Nguyễn Huệ, xã Đắk Đoa, tỉnh Gia Lai	100,00%	Trồng cây cao su; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Chăn nuôi trâu, bò; Sản xuất phân bón NPK; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
73	Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampong Thom	Xã Boeung Lavea, huyện Santuk, tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Campuchia	66,62%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su
74	Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Bắc Đồng Phú	Khu phố Bàu Ké, xã Đồng Phú, tỉnh Đồng Nai	45,10%	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Trồng cây cao su; Xây dựng nhà các loại
75	Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Cao su Bình Long	Ấp 3A, phường Minh Hưng, tỉnh Đồng Nai	57,09%	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Xây dựng công trình kỹ thuật
76	Công ty Cổ phần Cao su Yên Bái	Thôn 2, phường Văn Phú, Tỉnh Lào Cai	99,79%	Trồng cây cao su và sơ chế mủ cao su
77	Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Lào Cai	186 Hoàng Liên, phường Lào Cai, tỉnh Lào Cai	89,34%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su
78	Công ty Cổ phần Cao su Krông Buk Ratanakiri	Xã Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk	100,00%	Đầu tư, chăm sóc, chế biến, tiêu thụ cao su; Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng dân dụng; Mua bán xuất nhập khẩu cao su
79	Công ty Cổ phần Cao su Chư Prông Stung Treng	Xã Chư Prông, tỉnh Gia Lai	99,86%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su

CÔNG TY CON

STT	Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Hoạt động kinh doanh chính
80	Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Kratie	Số 33, Tổ 26, xã Dầu Tiếng, thành phố Hồ Chí Minh	95,00%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su
81	Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Campuchia	Khu phố 2, xã Dầu Tiếng, thành phố Hồ Chí Minh	97,99%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su
82	Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Cao su Đồng Nai	Đường số 7, Khu Công nghiệp Long Khánh, phường Bình Lộc, tỉnh Đồng Nai	69,00%	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván móng khác; Khai thác gỗ; Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ; Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế
83	Công ty TNHH Phát triển Cao su C.R.C.K	Xã Don Cam Pech, huyện San Dan, Tỉnh Kampong Thơm, Vương quốc Campuchia	100,00%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su
84	Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Tân Bình	Phường Vĩnh Tân, thành phố Hồ Chí Minh	59,64%	Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp; Kinh doanh nhà ở, cho thuê văn phòng, nhà xưởng, nhà kho, bến bãi
85	Công ty Cổ phần VRG Khải Hoàn	Ấp Cầu Sắt, phường Bến Cát, thành phố Hồ Chí Minh	51,04%	Sản xuất găng tay y tế các loại
86	Công ty TNHH Cao su Bolikhamxay Hà Tĩnh	Tỉnh Bolikhamxay, Nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào	100,00%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su
87	Công ty TNHH Phát triển Cao su Tây Ninh Siêm Riệp	Xã Trapeang Prasat, huyện Trapeang Prasat, tỉnh Oddar Mean Cheay, Vương quốc Campuchia	60,00%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su
88	Công ty TNHH MTV VRG Oudomxay	Tỉnh Oudomxay, Nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào	100,00%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su
89	Công ty TNHH VKETI	Tỉnh Kratie, Vương quốc Campuchia	100,00%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su
90	Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Lai Châu	Khu 2, xã Than Uyên, tỉnh Lai Châu	99,98%	Trồng cây cao su; Xây dựng nhà các loại; Khai thác quặng kim loại quý hiếm
91	Công ty TNHH Cao su Ea H'Leo BM	Tỉnh Ratanakiri, Vương quốc Campuchia	100,00%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su

CÔNG TY CON

STT	Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Hoạt động kinh doanh chính
92	Công ty TNHH MTV Cao su Phước Hòa Đắk Lắk	138 Hùng Vương, xã Ea Súp, tỉnh Đắk Lắk	66,62%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su
93	Công ty Cổ phần Cao su Mường Nhé Điện Biên	thôn Mường Nhé, xã Mường Nhé, tỉnh Điện Biên	100,00%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su
94	Công ty TNHH MTV Cao su Qua Van - Quảng Trị (Lào)	Tỉnh Salavan, Nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào	100,00%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su
95	Công ty Cổ phần Xuất khẩu Cao su VRG Nhật Bản	269A Nguyễn Trọng Tuyển, phường Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh	50,00%	Bán buôn cao su
96	Công ty Cổ phần Gỗ Lộc Ninh	Đường Điện Biên Phủ, thôn Ninh Thuận, xã Lộc Ninh, tỉnh Đồng Nai	68,17%	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ; Khai thác gỗ; Sản xuất gỗ
97	Công ty TNHH Cao su và Lâm nghiệp Phước Hòa - Đắk Lắk	Thôn 2, xã Ea Rốk, tỉnh Đắk Lắk	60,28%	Trồng cây ăn quả; Chế biến và bảo quản rau quả; Trồng cây cao su; Sản xuất sản phẩm khác từ cao su
98	Công ty TNHH Sản xuất Gỗ Cao su Kon Tum	Thôn 01, xã Đăk Hà, tỉnh Quảng Ngãi	51,00%	Khai thác gỗ và lâm sản khác; thu nhặt sản phẩm từ rừng; Cưa, xè, bảo gỗ và bảo quản gỗ
99	Công ty Cổ phần Thành phố Nội thất Việt Nam	Tòa nhà U&I, 158 đường Ngô Gia Tự, phường Thủ Dầu Một, thành phố Hồ Chí Minh	33,97%	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, kim loại

CÔNG TY LIÊN KẾT

STT	Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty Cổ phần Thống Nhất	Khu công nghiệp Bàu Xéo, xã Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai	36,07%	Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp; kinh doanh điện, nước sạch; dịch vụ xử lý nước thải
2	Công ty TNHH Nghiên cứu Khoa học và Sản xuất Thực nghiệm Cao su (Visorutex)	8 Trần Qúy Khoách, phường Tân Định, thành phố Hồ Chí Minh	27,57%	Trồng, khai thác, chế biết và xuất khẩu cao su
3	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cơ sở Hạ tầng Bình Phước	ấp Hòa Vinh , phường Chơn Thành, tỉnh Đồng Nai	29,17%	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Bán buôn tổng hợp
4	Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG - Dongwha	Lô G, Khu công nghiệp Minh Hưng III, phường Minh Hưng, tỉnh Đồng Nai	49,00%	Trồng rừng, khai thác, chế biến gỗ, đàm nguyên liệu; Sản xuất, kinh doanh gỗ nhân tạo MDF, hóa chất phục vụ ngành gỗ
5	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển VRG Long Thành	Lô E, Khu Công nghiệp Lộc An, Bình Sơn, xã Long Thành, tỉnh Đồng Nai	31,00%	Kinh doanh cơ sở hạ tầng
6	Công ty Cổ phần Cao su Thành phố Hồ Chí Minh	636 Võ Văn Kiệt, phường Chợ Quán, thành phố Hồ Chí Minh	27,14%	Khai hoang, trồng mới, chăm sóc, khai thác, chế biến và mua bán các sản phẩm từ cây cao su; Sản xuất, mua bán, chế biến nông lâm sản xuất khẩu
7	Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	Lô B3,1 Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, xã Tân An Hội, thành phố Hồ Chí Minh	48,27%	Sản xuất và mua bán sản phẩm cao su; Băng tải, dây curroic, cao su nguyên liệu, sản phẩm cao su kỹ thuật
8	Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai	Đường số 1, ấp Trung Tâm, phường Xuân Lập, tỉnh Đồng Nai	35,88%	Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thuỷ lợi; Sản xuất vật liệu xây dựng: Bê tông tươi, bê tông nhựa nóng, ống cống, cấu kiện bê tông đúc sẵn; Trồng, khai thác, chế biến và mua bán sản phẩm cây nông nghiệp và công nghiệp
9	Công ty Cổ phần Lộc Thịnh	Khu Công nghiệp Nhơn Trạch 2, Lộc Khang, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	32,59%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình giao thông; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Đầu tư xây dựng hạ tầng khu công nghiệp
10	Công ty Cổ phần Chỉ sợi Cao su V.R.G SA DO	Lô K5, K6, K7 Đường N9A, Khu Công nghiệp Dầu Giây, xã Dầu Giây, tỉnh Đồng Nai	49,06%	Sản xuất sợi nhân tạo, sản xuất sản phẩm khác từ cao su

CÔNG TY LIÊN KẾT

STT	Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Hoạt động kinh doanh chính
11	Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Cao su Chư Păh	Khu Công nghiệp Ia Khươi, thôn Tân Lập, xã Ia Khươi, tỉnh Gia Lai	34,32%	Khai thác gỗ; Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, ra và vật liệu tết bện
12	Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Việt Mỹ Hà Tĩnh	16 Võ Liêm Sơn, phường Thành Sen, tỉnh Hà Tĩnh	35,94%	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón; Thoát nước và xử lý nước thải; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng
13	Công ty TNHH Đô thị và Công nghiệp Nam Tân Uyên	Văn phòng Nông trường Long Thành, Khu 13, xã Bình An, tỉnh Đồng Nai	8,46%	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
14	Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Việt Lào	Khu phố 3, xã Dầu Tiếng, thành phố Hồ Chí Minh	49,00%	Trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến cao su tại Lào
15	Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và KCN Cao su Việt Nam	165 Bạch Đằng, phường Lê Thanh Nghị, thành phố Hải Phòng	36,59%	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và kinh doanh Khu Công nghiệp; Xây dựng nhà ở, căn hộ, văn phòng; Khai thác và chế biến các loại khoáng sản; cho thuê đất, kho bãi, văn phòng, nhà ở, bãi đỗ xe
16	Công ty Cổ phần Đầu tư Vĩnh Sơn	Thôn 7, xã Phú Cát, thành phố Hà Nội	19,98%	Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành và kinh doanh điện thương phẩm các nhà máy thủy điện; Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TẬP ĐOÀN

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tập đoàn đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tập đoàn kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025. Việc kiểm soát đạt được khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tập đoàn. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tập đoàn và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Xác định quyền kiểm soát và tỷ lệ lợi ích của Tập đoàn tại các Công ty con:

- *Xác định quyền biểu quyết:* Tập đoàn nắm giữ trực tiếp quyền biểu quyết ở công ty con thông qua số vốn Tập đoàn đầu tư trực tiếp vào công ty con.
- Xác định tỷ lệ lợi ích:

+ *Tỷ lệ lợi ích trực tiếp:* Tập đoàn có lợi ích trực tiếp trong công ty con nếu Tập đoàn sở hữu một phần hoặc toàn bộ tài sản thuần của công ty con. Nếu công ty con không bị sở hữu toàn bộ bởi Tập đoàn thì các cổ đông không kiểm soát của công ty con cũng có lợi ích trực tiếp trong công ty con. Lợi ích trực tiếp được xác định trên cơ sở tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư trong giá trị tài sản thuần của bên nhận đầu tư.

+ *Tỷ lệ lợi ích gián tiếp:* Tập đoàn nắm giữ lợi ích gián tiếp trong một công ty con nếu một phần tài sản thuần của công ty con này được nắm giữ trực tiếp bởi một công ty con khác trong tập đoàn. Tỷ lệ lợi ích gián tiếp của Tập đoàn ở công ty con được xác định thông qua tỷ lệ lợi ích của công ty con đầu tư trực tiếp.

Tỷ lệ (%) lợi ích gián tiếp của Tập đoàn tại công ty con = Tỷ lệ (%) lợi ích tại công ty con đầu tư trực tiếp × Tỷ lệ (%) lợi ích của công ty con đầu tư trực tiếp tại công ty con đầu tư gián tiếp

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích của những chủ sở hữu không nắm quyền kiểm soát trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con.

Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con

Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu: Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con tại thời điểm trước và sau khi huy động thêm vốn;

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Dự phòng phải trả
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và được Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/ chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

2.6 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ do các Ngân hàng thường xuyên có giao dịch tại nước sở tại thông báo, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá bình quân giữa các tháng trong kỳ kế toán (nếu chênh lệch không vượt quá 3%).

2.7 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi các Công ty thành viên trong Tập đoàn thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi các Công ty thành viên trong Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.8 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.9 . Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ được xác định là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ (thời điểm công ty mẹ nắm giữ quyền kiểm soát công ty con). Lãi mua rẻ (nếu có) sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lợi thế thương mại được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ Tập đoàn sẽ đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng kỳ thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

2.10 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mua trong kỳ được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Thông tin tài chính về những khoản vốn góp liên doanh" và "Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết".

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Xác định quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích của Tập đoàn tại các Công ty liên kết tương tự như việc xác định quyền kiểm soát và tỷ lệ lợi ích của Tập đoàn tại các Công ty con *(xem chi tiết tại Thuyết minh 2.3)* .

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết từ sau ngày đầu tư đến đầu kỳ báo cáo, Tập đoàn thực hiện như sau:

- Đối với phần điều chỉnh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các kỳ trước, Công ty thực hiện điều chỉnh vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần đến đầu kỳ báo cáo.
- Đối với phần điều chỉnh do chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán của các kỳ trước, Công ty xác định điều chỉnh vào các khoản mục tương ứng trên Bảng cân đối kế toán theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết phát sinh trong kỳ, Công ty thực hiện loại trừ phần cổ tức ưu đãi của các cổ đông khác (nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu); số dự kiến trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của công ty liên kết; phần lãi liên quan tới giao dịch công ty liên kết góp vốn hoặc bán tài sản cho Công ty trước khi xác định phần sở hữu của Công ty trong lợi nhuận hoặc lỗ của công ty liên kết kỳ báo cáo. Sau đó Công ty thực hiện điều chỉnh giá trị khoản đầu tư tương ứng với phần sở hữu trong lãi, lỗ của công ty liên kết và ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Tập đoàn dừng áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ thời điểm khoản đầu tư không còn là công ty liên kết. Nếu khoản đầu tư còn lại trong công ty liên kết trở thành khoản đầu tư tài chính dài hạn, khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý và được coi là giá trị gốc tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Phần lãi/(lỗ) từ việc thanh lý khoản đầu tư trong công ty liên kết được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khoản lãi chưa thực hiện tương ứng với phần sở hữu của Tập đoàn trong công ty liên kết tại thời điểm ngừng áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu cũng được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.11 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tập đoàn. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Tập đoàn căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Đối với các khoản phải thu về cho vay khách hàng từ Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam - đơn vị hoạt động theo mô hình tổ chức tín dụng được sáp nhập vào Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo Quyết định số 1634/QĐ-TTg ngày 22/09/2015 của Thủ tướng Chính phủ:

- Các khoản cho vay khách hàng được trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo số dư nợ gốc tại ngày báo cáo. Khoản cho vay này được theo dõi như các khoản dư nợ vay tín dụng và thực hiện trích lập dự phòng theo dự phòng rủi ro tín dụng.
  + Dự phòng rủi ro tín dụng: Dự phòng rủi ro tín dụng được lập theo quý và được ghi nhận vào Báo cáo tài chính hợp nhất trong quý tiếp theo. Riêng dự phòng của quý 4 được lập và ghi nhận trong tháng 12 trên cơ sở các khoản cho vay tại ngày 30 tháng 11 hàng năm.
  + Dự phòng cụ thể được tính dựa trên tỷ lệ dự phòng và số dư các khoản cho vay sau khi trừ đi giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo tỷ lệ quy định cho từng loại tài sản bảo đảm. Tỷ lệ dự phòng cụ thể áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

  + Dự phòng chung: Dự phòng chung được trích lập bằng 0,75% tổng giá trị số dư nợ cho vay được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 tại ngày 30 tháng 11 hàng năm.

- Tập đoàn phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng theo Quyết định số 22/VBHN-NHNN ngày 04/06/2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng.
- Ngoài ra, theo Công văn số 1687/NHNN-TCKT ngày 20/03/2015 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các khoản cho vay khách hàng cũng được phân loại thành: Nợ trong hạn và Nợ quá hạn dựa vào trạng thái quá hạn của một khoản vay theo hợp đồng tín dụng hoặc các phụ lục gia hạn, điều chỉnh kỳ hạn nợ.
- Hoạt động Repo cổ phiếu được ghi nhận như một khoản phải thu về cho vay khách hàng, dự phòng rủi ro tín dụng trong lĩnh vực Repo được Tập đoàn xác định căn cứ vào giá trị thuần của cổ phiếu Repo tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

2.12 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Đối với hoạt động đầu tư xây dựng: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.
- Đối với hoạt động sản xuất: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.13 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 08	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05	năm
- Tài sản cố định khác	08 - 20	năm
- Phần mềm quản lý	02 - 20	năm

Riêng khấu hao tài sản cố định với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính về việc trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27/04/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm, cụ thể như sau:

Năm khai thác	*Tỷ lệ khấu hao theo %*	*Năm khai thác*	*Tỷ lệ khấu hao theo %*
Năm thứ 1	2,50	Năm thứ 11	7,00
Năm thứ 2	2,80	Năm thứ 12	6,60
Năm thứ 3	3,50	Năm thứ 13	6,20
Năm thứ 4	4,40	Năm thứ 14	5,90
Năm thứ 5	4,80	Năm thứ 15	5,50
Năm thứ 6	5,40	Năm thứ 16	5,40
Năm thứ 7	5,40	Năm thứ 17	5,00
Năm thứ 8	5,10	Năm thứ 18	5,00
Năm thứ 9	5,10	Năm thứ 19	5,20
Năm thứ 10	5,00	Năm thứ 20	Giá trị còn lại

2.14 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	năm
- Quyền sử dụng đất	Theo thời hạn quyền sử dụng đất	

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

2.15 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí vườn cây kiến thiết cơ bản và chi phí xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí vườn cây kiến thiết cơ bản bao gồm các chi phí nguyên vật liệu phục vụ công tác trồng và chăm sóc, chi phí nhân công và các khoản chi phí chung khác có liên quan...Các vườn cây kiến thiết cơ bản được ghi nhận tăng tài sản cố định khi đảm bảo các điều kiện kỹ thuật theo hướng dẫn của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam, thông thường chu kỳ đầu tư khoảng 7 năm - 8 năm tùy vào tiêu chuẩn kỹ thuật của từng năm trồng. Chi phí xây dựng cơ bản chưa hoàn thành bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.16 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.17 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Tập đoàn bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Do đặc thù của ngành cao su tại Việt Nam, việc thu hoạch mủ cao su thường diễn ra từ tháng 04 đến tháng 12 hàng năm, nên một số khoản chi phí chung phục vụ khai thác và sản xuất mủ cao su trong kỳ này nhưng liên quan đến sản lượng sản xuất của cả năm đã được Công ty phân bổ theo tỷ lệ tương ứng giữa sản lượng cao su khai thác thực tế trong kỳ so với sản lượng cao su khai thác theo kế hoạch cả năm. Phần chi phí còn lại đang theo dõi trên chỉ tiêu "Chi phí trả trước" sẽ được phân bổ hết vào chi phí sản xuất trong 06 tháng cuối năm.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành.
- Các chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

2.18 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tập đoàn. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.19 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.20 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.21 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả; trích trước giá vốn cho thuê đất và phí sử dụng hạ tầng khu công nghiệp, xử lý nước thải;... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.22 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ kế toán.

2.23 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.24 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác của Vốn chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Tập đoàn mua lại trước ngày hiệu lực của Luật chứng khoán 2019 (ngày 01 tháng 01 năm 2021) nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 01 tháng 01 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tập đoàn.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Tập đoàn sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tập đoàn và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam.

2.25 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất;

Doanh thu cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng:

Trường hợp thời gian cho thuê chiếm 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, Tập đoàn ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước nếu thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và doanh nghiệp cho thuê không có nghĩa vụ trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức;
- Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản;
- Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê;
- Doanh nghiệp cho thuê phải ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Tập đoàn tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

- Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

Doanh thu bán điện

Doanh thu từ hoạt động bán điện được xác định căn cứ theo sản lượng điện thực tế đã cung cấp cho khách hàng và đơn giá bán điện theo Hợp đồng mua bán điện và các phụ lục hợp đồng có liên quan do Công ty ký kết với bên mua.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất có liên quan.

2.26 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.27 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,…được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chỉ trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chỉ trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong năm và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

2.28 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ tỷ giá hối đoái…

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.29 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Chính sách ưu đãi thuế

Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ trồng trọt (bao gồm cả sản phẩm rừng trồng) chưa chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế theo điểm 1 Điều 8, khoản 2 Điều 6 Thông tư số 26/VBHN-BTC ngày 14/09/2015 của Bộ Tài Chính.

Đối với các Dự án tại Vương quốc Campuchia: Theo các thông báo của Tổng cục thuế Campuchia về việc miễn đóng thuế lợi tức (thuế thu nhập) và Công văn số 3498/CSVN-TCKT ngày 11/12/2017 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần về việc hướng dẫn thực hiện ưu đãi thuế thu nhập (thuế TNDN) đối với các dự án đầu tư tại Campuchia. Theo đó, các Công ty được miễn thuế lợi tức với thời hạn như sau:

- Thời gian khởi đầu: Là thời gian bắt đầu từ khi dự án được Hội đồng Phát triển Vương quốc Campuchia (gọi tắt là "CDC") cấp giấy chứng nhận đầu tư vĩnh viễn và kết thúc vào ngày cuối cùng của năm chịu thuế, trước năm mà Công ty có thu nhập chịu thuế đầu tiên hoặc kết thúc vào năm thứ 3 tính từ khi dự án đầu tư có thu nhập đầu tiên và Công ty phải chọn lấy trường hợp nào xảy ra trước.
- Thời gian ưu tiên: Theo quy định của Luật Quản lý tài chính năm 2009, dự án đầu tư Công - Nông nghiệp sẽ nhận được thời gian ưu tiên là 03 năm.

Đối với các Dự án tại CHDCND Lào: Theo hợp đồng phát triển dự án trồng cây cao su, cây công nghiệp và xây dựng nhà máy chế biến tại địa bàn các tỉnh, các Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 07 năm kể từ năm bắt đầu khai thác và chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất 10% cho những năm tiếp theo.

d) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán, Tập đoàn được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN như sau:

- Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ trồng trọt (bao gồm cả sản phẩm rừng trồng) chưa chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế tại địa bàn kinh tế đặt biệt khó khăn;
- Trường Cao đẳng Miền Đông áp dụng việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp dựa trên doanh thu tính thuế. Theo đó, nhà trường đăng ký với cơ quan thuế và được cơ quan thuế chấp nhận tính nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ doanh thu từ 2% đến 5% chi tiết cho từng loại hình dịch vụ.
- Thuế suất 20% đối với các hoạt động còn lại.

2.30 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)

Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Tập đoàn không có các cổ phiếu có tác động suy giảm tiềm năng, quy định về trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

2.31 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tập đoàn bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tập đoàn chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.32 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Tập đoàn nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tập đoàn một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	133.364.958.413	119.656.850.569
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.757.127.447.535	2.897.960.709.368
Các khoản tương đương tiền [(i)]	4.597.969.808.132	2.761.238.103.257
	7.488.462.214.080	**5.778.855.663.194**

[(i)] Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng được gửi tại các Ngân hàng Thương mại với lãi suất từ 0,5%/năm đến 9,0%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	**13.963.690.871.697**	**-**	**13.951.258.398.456**	**-**
- Tiền gửi có kỳ hạn [(i.1)]	13.963.690.871.697	-	13.951.258.398.456	-
Đầu tư dài hạn	**367.092.000.000**	**-**	**119.497.429.041**	**-**
- Tiền gửi có kỳ hạn [(i.2)]	355.092.000.000	-	119.497.429.041	-
- Trái phiếu	12.000.000.000	-	-	-
	14.330.782.871.697	**-**	**14.070.755.827.497**	**-**

[(i.1)] Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng được gửi tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 2,8%/năm đến 6,1%/năm.

[(i.2)] Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng được gửi tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 2,8%/năm đến 4,1%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Chứng khoán kinh doanh

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị cổ phiếu nhận sáp nhập từ Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam	**1.163.634.161**	**(68.237.000)**	**1.163.634.161**	**(68.237.000)**
- Công ty Cổ phần Địa ốc MB	1.095.397.161	-	1.095.397.161	-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp mới Kim Tự Tháp (OTC)	68.237.000	(68.237.000)	68.237.000	(68.237.000)
	1.163.634.161	**(68.237.000)**	**1.163.634.161**	**(68.237.000)**

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

c) Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào Công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

	30/09/2025			01/01/2025		
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu
			VND			VND
- Công ty Cổ phần Thống Nhất	36,07%	36,07%	82.350.870.285	36,07%	36,07%	75.905.177.622
- Công ty TNHH Nghiên cứu Khoa học và Sản xuất Thực nghiệm Cao su (Visorutex)	27,57%	27,57%	3.630.774.088	27,57%	27,57%	3.630.774.088
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cơ sở Hạ tầng Bình Phước	29,17%	29,17%	76.234.467.729	29,17%	29,17%	92.033.596.153
- Công ty Cổ phần Kinh doanh BOT Đường ĐT.741	0,00%	0,00%	-	15,82%	19,23%	58.498.484.643
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG - Dongwha	49,00%	49,00%	657.315.547.994	49,00%	49,00%	1.098.809.161.230
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển VRG Long Thành	31,00%	31,00%	304.799.554.764	31,00%	31,00%	33.028.561.253
- Công ty Cổ phần Cao su Thành phố Hồ Chí Minh	27,14%	27,14%	28.057.782.805	27,14%	27,14%	25.814.109.685
- Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	48,27%	48,27%	104.007.481.275	48,27%	48,27%	102.615.408.654
- Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai	35,88%	41,50%	11.036.474.912	41,50%	41,50%	7.978.108.677
- Công ty Cổ phần Lộc Thịnh	32,59%	32,59%	36.166.903.135	32,59%	32,59%	36.165.228.867
- Công ty Cổ phần Chỉ sợi Cao su V.R.G SA DO	49,06%	49,06%	-	49,06%	49,06%	-
- Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Cao su Chư Păh	34,32%	34,32%	7.770.828.763	34,32%	34,32%	7.737.099.645

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư vào công ty liên kết *(Tiếp theo)*

	30/09/2025			01/01/2025		
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu
			VND			VND
- Công ty Cổ phần Vi sinh Việt Mỹ	35,94%	35,94%	3.920.635.455	35,94%	35,94%	3.919.708.472
- Công ty TNHH Đô thị và Công nghiệp Nam Tân Uyên	8,46%	20,00%	79.933.191.060	8,46%	20,00%	79.971.736.852
- Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Việt Lào	49,00%	49,00%	256.552.377.080	49,00%	49,00%	460.178.332.007
- Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Cao su Việt Nam	36,59%	39,35%	121.529.251.347	36,59%	39,35%	171.922.647.960
- Công ty Cổ phần Đầu tư Vĩnh Sơn	19,98%	21,54%	45.321.705.119	0,00%	0,00%	-
			1.818.627.845.811			**2.258.208.135.808**

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2025			01/01/2025		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG *(Mã chứng khoán: SIP)* (i.1)	91.001.763.420	1.223.373.974.400	-	91.001.763.420	1.573.902.449.100	-
- Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	79.567.924.335		-	79.567.924.335		-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Vĩnh Sơn				51.808.000.000		(6.482.007.482)
- Công ty Cổ phần EVN Quốc Tế *(Mã chứng khoán: EIC)* (i.1)	44.118.073.392	102.816.000.000	-	44.118.073.392	94.176.000.000	-
- Công ty Cổ phần Kinh doanh BOT Đường ĐT.741	26.350.000.000		-	-		-
- Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - Công ty Cổ phần *(Mã chứng khoán: TL4)* (i.1)	24.418.782.000	29.302.538.400	(2.170.558.400)	24.418.782.000	18.837.733.714	(5.581.048.286)
- Công ty Cổ phần BOT QL13 An Lộc - Hoa Lư	23.082.813.181		(23.082.813.181)	23.082.813.181		(23.082.813.181)
- Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn Đông Hà	13.877.341.956		(11.504.134.130)	13.877.341.956		(11.504.134.130)
- Công ty TNHH Đầu tư Phú Việt Tín	12.500.000.000		-	12.500.000.000		-
- Công ty Cổ phần Mía đường Thanh Hóa	4.897.408.624		-	4.897.408.624		-
- Công ty Cổ phần Du lịch Quốc tế Vũng Tàu	3.850.000.000		(465.143.603)	3.850.000.000		(215.512.850)
- Công ty Cổ phần Tuấn Lộc Quảng Trị	3.000.000.000		-	3.000.000.000		-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Xuất nhập khẩu Cao su	1.500.000.000		(1.500.000.000)	1.500.000.000		(1.418.084.760)
- Công ty Cổ phần Địa Ốc MB	600.000.000		-	600.000.000		-
- Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Xuất khẩu Địa ốc Cao su	303.998.714		(303.998.714)	303.998.714		-
- Công ty Cổ phần Vi sinh Việt Mỹ	-		-	4.176.773.239		(531.933.901)
	329.068.105.622	**1.355.492.512.800**	**(39.026.648.028)**	**358.702.878.861**	**1.686.916.182.814**	**(48.815.534.590)**

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác *(Tiếp theo)*

	30/09/2025			01/01/2025		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Thép tấm Miền Nam [(i.2)]	-		-	-		-
- Công ty Cổ phần Thép Hưng Thịnh [(i.2)]	-		-	-		-

[(i.1)] Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được xác định theo giá đóng cửa của các chứng khoán này trên sàn HOSE và UPCOM tại ngày 31/12/2024 và 30/09/2025

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính còn lại do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

[(i.2)] Theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa tại thời điểm 01/01/2016, các khoản đầu tư này có giá gốc được Tập đoàn đánh giá lại là 0 VND do các đơn vị này có số lỗ lũy kế lớn hơn vốn chủ sở hữu.

5 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG

Phải thu khách hàng ngắn hạn

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Phải thu khách hàng mua mủ cao su nội địa	220.722.478.795	316.869.290.569
- Phải thu khách hàng mua mủ cao xu xuất khẩu	190.526.008.076	461.315.933.875
- Phải thu khách hàng về hoạt động gia công chế biến mủ cao su, pallet, sản xuất các sản phẩm từ gỗ	398.767.096.420	370.198.646.668
- Phải thu khách hàng về hoạt động sản xuất kinh doanh điện năng	123.128.977.773	143.345.227.163
- Phải thu khách hàng mua cây cao su thanh lý, gẫy đổ	9.203.403.908	4.353.434.118
- Phải thu khách hàng về bán, chuyển giao và lắp đặt công trình cơ khí, máy móc thiết bị	7.092.112.233	47.922.641.906
- Phải thu khách hàng về hoạt động tư vấn, giám sát và các dịch vụ thẩm định trong xây lắp công trình	-	570.964.000
- Phải thu về khách hàng thuê hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư	183.174.221.043	76.469.717.671
- Phải thu khách hàng hoạt động cho thuê tài sản	32.840.685.403	37.548.742.294
- Phải thu khách hàng về mua bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ khác	190.006.395.023	89.952.666.795
	1.355.461.378.674	**1.548.547.265.059**
Trong đó:		
- Phải thu ngắn hạn khách hàng là các bên liên quan	55.502.216.058	56.734.916.708
- Phải thu ngắn hạn khách hàng là các bên khác	1.299.959.162.616	1.491.812.348.351

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 50)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

a) Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Trả trước người bán về hàng hóa nội địa	124.512.563.182	77.551.854.816
- Trả trước người bán về hàng hóa nhập khẩu	4.688.280.434	937.215.150
- Trả trước người bán về thi công, xây lắp công trình xây dựng	72.245.788.796	57.126.212.607
- Trả trước người bán về dịch vụ nội địa được cung cấp	335.699.408.853	22.993.617.432
- Trả trước người bán về dịch vụ nhập khẩu, chuyển giao công nghệ	528.760.648	159.579.744
- Trả trước người bán khác	139.746.714.329	195.711.912.713
	677.421.516.242	**354.480.392.462**

b) Trả trước cho người bán dài hạn

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Trả trước người bán về thi công, xây lắp công trình xây dựng	-	2.006.076.275
- Trả trước người bán khác	1.430.558.528	1.043.508.697
	1.430.558.528	**3.049.584.972**

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

	01/01/2025	Phát sinh Tăng	Phát sinh Giảm	30/09/2025
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Cho vay tại các Công ty thành viên trong Tập đoàn	519.124.000	-	300.000.000	219.124.000
- Cho vay tại Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	7.529.125.000	-	-	7.529.125.000
	8.048.249.000	**-**	**300.000.000**	**7.748.249.000**
b) Dài hạn				
- Cho vay tại các Công ty thành viên trong Tập đoàn	63.727.386.806	-	2.290.868.553	61.436.518.253
- Cho vay tại Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam được sáp	723.783.751.151	-	16.886.091.721	706.897.659.430
+ Cho vay theo hình thức Repo cổ phiếu	*51.676.359.215*	-	*45.000.000*	*51.631.359.215*
+ Cho vay khách hàng	*672.107.391.936*	-	*16.841.091.721*	*655.266.300.215*
	787.511.137.957	**-**	**19.176.960.274**	**768.334.177.683**

8 . PHẢI THU KHÁC

a) Phải thu ngắn hạn khác

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Lãi vay phải thu	52.995.901.065	39.477.379.068
- Lãi tiền gửi dự thu	223.885.257.484	243.436.955.778
- Phải thu về các khoản chậm trả	3.501.454.534	3.337.721.442
- Tạm ứng	211.542.039.223	105.035.036.847
- Cầm cố, ký quỹ, ký cược	53.653.670.185	35.728.016.878
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	14.996.788.112	8.737.937.251
- Phải thu người lao động	33.175.149.334	26.739.108.046
- Phải thu các khoản bảo hiểm	9.950.568.795	9.709.808.491
- Phải thu về các khoản kinh phí đã cấp	505.966.694	2.344.080
- Phải thu về các khoản góp vốn hợp tác kinh doanh	30.843.837.874	32.932.686.383
- Phải thu về theo quyết định của thanh tra, kiểm toán và quyết định của cơ quan quản lý nhà nước	335.349.085	335.349.085
- Phải thu ngắn hạn khác	705.711.567.806	410.873.217.008
	1.341.097.550.191	**916.345.560.357**
Trong đó:		
- Phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan	2.592.000.000	2.592.000.000
- Phải thu ngắn hạn khác là các bên khác	1.338.505.550.191	913.753.560.357

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 50)

b) Phải thu dài hạn khác

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Lãi vay phải thu	11.381.017.764	11.573.468.157
- Tạm ứng	1.318.000.000	1.183.000.000
- Cầm cố, ký quỹ, ký cược	52.957.865.026	32.967.778.375
- Phải thu về các khoản góp vốn hợp tác kinh doanh	29.762.376.164	32.017.132.078
- Phải thu dài hạn khác	37.908.302.119	137.130.585.367
	133.327.561.073	**214.871.963.977**

9 . TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Tiền	6.753.129.068	6.752.880.559
- Hàng tồn kho	41.561.404.579	40.829.610.760
- Tài sản cố định	4.467.974.195	4.468.222.704
- Tài sản khác	14.686.864.843	15.200.489.843
	67.469.372.685	**67.251.203.866**

10 . NỢ XẤU

	30/09/2025			01/01/2025		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi						
- Các khách hàng cho vay sáp nhập từ Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam ("RFC") (1)	655.266.300.215	(320.605.821.435)	334.660.478.780	670.907.391.936	(329.872.073.156)	341.035.318.780
- Các khoản cho vay theo hình thức Repo cổ phiếu sáp nhập từ Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam (2)	51.631.359.215	(43.383.559.215)	8.247.800.000	51.676.359.215	(45.579.059.215)	6.097.300.000
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Delta	29.168.884.709	(29.168.884.709)	-	29.168.884.709	(29.168.884.709)	-
- Ông Phạm Duy Khương	28.471.341.389	(28.471.341.389)	-	28.471.341.389	(28.471.341.389)	-
- Làng Biệt thự du lịch sinh thái Quận 9	11.250.000.000	(11.250.000.000)	-	11.250.000.000	(11.250.000.000)	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su	14.852.000.000	(14.852.000.000)	-	14.252.000.000	(14.252.000.000)	-
- Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu Thuỷ sản Đồng Tháp	8.956.471.270	(8.956.471.270)	-	8.956.471.270	(8.956.471.270)	-
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Hữu Nghị	7.843.792.484	(7.843.792.484)	-	7.843.792.484	(7.843.792.484)	-
- Công ty Cổ phần Giấy Ưu Việt	7.501.619.387	(7.340.027.956)	161.591.431	7.501.619.387	(7.340.027.956)	161.591.431

10 . NỢ XẤU

	30/09/2025			01/01/2025		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi						
- Công ty Vật liệu Xây dựng Xây lắp Bộ thương mại	5.007.361.732	(5.007.361.732)	-	5.007.361.732	(5.007.361.732)	-
- Công ty TNHH MTV Thương mại Vận tải Duy Anh	5.536.301.264	(5.536.301.264)	-	5.536.301.264	(5.536.301.264)	-
- Công ty Cổ phần Kết nối Tân Trung Thành	4.262.586.793	(4.262.586.793)	-	4.262.586.793	(4.262.586.793)	-
- Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Lâm sản và hàng tiểu thủ Công nghiệp (UPEXIM)	3.870.681.600	(3.870.681.600)	-	3.870.681.600	(3.870.681.600)	-
- Ông Đỗ Minh Tiến	4.380.245.322	(3.400.112.822)	980.132.500	4.380.245.322	(3.757.438.822)	622.806.500
- Romi Spot	5.102.350.426	(5.102.350.426)	-	5.102.350.426	(5.102.350.426)	-
- Các đối tượng công nợ khác	243.238.719.109	(214.155.975.109)	29.082.744.000	269.780.363.807	(242.973.720.034)	26.806.643.773
	1.086.340.014.915	**(713.207.268.204)**	**373.132.746.711**	**1.127.967.751.334**	**(753.244.090.850)**	**374.723.660.484**

(1) Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam ("RFC") đã sáp nhập vào Tập đoàn từ ngày 01/12/2015, số dư nợ gốc cho vay tại ngày 30/09/2025 với số tiền 706,89 tỷ VND bao gồm 177 đối tượng khách hàng cho vay, chi tiết một số thông tin liên quan:

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tổng số dư nợ cho vay	706.897.659.430	723.783.751.151
Lãi dự thu (i)	2.163.674.163.214	2.105.853.060.116
Giá trị tài sản thế chấp trong các hợp đồng cho vay	1.422.695.760.861	1.429.541.240.861
- *Bất động sản, phương tiện vận tải, máy móc thiết bị*	*1.228.894.195.861*	*1.235.739.675.861*
- *Tài sản cơ quan thi hành án đang giữ*	*2.206.740.000*	*2.206.740.000*
- *Tài sản chưa đăng ký giao dịch bảo đảm*	*191.594.825.000*	*191.594.825.000*

(i) Khoản lãi cho vay đang được Tập đoàn theo dõi ngoài bảng cân đối kế toán theo quy định đối với các tổ chức tín dụng và hướng dẫn theo Công văn số 4222/BTC-CĐKT ngày 30/03/2016.

Tình trạng hồ sơ và phương án xử lý liên quan đến khoản cho vay này tại ngày 30/09/2025 bao gồm:

		Số dư nợ	
Tình trạng hồ sơ	Số hồ sơ	Nợ gốc	Nợ lãi
		VND	VND
Hồ sơ đã khởi kiện, chuyển Tòa án	26	382.069.156.261	924.060.017.594
- *Hồ sơ tín dụng Tòa án đang thụ lý chưa có bản án*	*20*	*334.979.385.478*	*867.187.418.799*
- *Hồ sơ tín dụng Tòa án đang thụ lý có bản án*	*2*	*12.157.850.582*	*51.341.335.765*
- *Hồ sơ tín dụng Tòa án đã đình chỉ khởi kiện do hết hiệu lực - khởi kiện quyền đòi nợ*	*4*	*34.931.920.201*	*5.531.263.030*
Hồ sơ tại cơ quan thi hành án	150	324.688.503.169	1.239.545.967.849
- *Hồ sơ đang thi hành án có Tài sản thế chấp (được thi hành án và bị thi hành án)*	*8*	*40.890.764.794*	*122.093.737.554*
- *Hồ sơ đang thi hành án có tài sản thế chấp (được thi hành án)*	*41*	*272.747.068.055*	*737.355.057.736*
- *Hồ sơ thi hành án không có tài sản thế chấp*	*101*	*11.050.670.320*	*380.097.172.559*
Hồ sơ chưa khởi kiện	1	140.000.000	68.177.771
	177	**706.897.659.430**	**2.163.674.163.214**

(2) Chi tiết các hợp đồng cho vay Repo cổ phiếu:

Khách hàng	Tài sản bảo đảm (cổ phần)	Số lượng cổ phiếu	30/09/2025	
			Giá gốc	Dự phòng
Tô Đình Chiến	Công ty Cổ phần Thép Hưng Thịnh	1.650.000	16.496.910.403	16.496.910.403
Công ty Cổ phần Đầu tư Kiến Quân	Công ty Cổ phần Thép Hưng Thịnh	1.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Kiến Quân	Công ty Cổ phần Thép Hưng Thịnh	900.000	9.000.000.000	9.000.000.000
Vương Đáng	Công ty Cổ phần Thép Hưng Thịnh	100.000	202.528.611	202.528.611
Lê Thanh Nhã	Công ty Cổ phần Đầu tư Kiến Quân	1.200.000	5.500.000.000	5.500.000.000
Lê Thanh Nhã	Mã CK: HAG	506.000	13.431.920.201	5.184.120.201
			51.631.359.215	**43.383.559.215**

Đối với các khoản cho vay theo hình thức Repo cổ phiếu, toàn bộ số lượng cổ phiếu đã được chuyển quyền sở hữu cho RFC và Tập đoàn có quyền chuyển nhượng toàn bộ số lượng cổ phiếu này. Giá trị có thể thu hồi khoản cho vay được xác định theo giá trị hợp lý khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

11 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	60.801.893.550	-	14.146.720.590	-
- Nguyên liệu, vật liệu	547.008.388.785	(4.279.214.493)	355.518.608.981	(1.927.109.766)
- Công cụ, dụng cụ	228.572.070.793	(7.323.200)	211.777.876.342	(56.488.460)
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.164.463.248.481	-	858.255.763.728	-
- Thành phẩm	3.124.684.963.212	(17.161.083.644)	2.851.150.743.593	(16.988.744.455)
- Hàng hoá	26.017.538.548	(526.841.545)	48.713.912.666	(3.406.454.206)
- Hàng gửi đi bán	5.599.135.293	(207.182.992)	20.614.905.681	(34.865.443)
- Hàng hoá bất động sản	13.745.601.075	-	13.745.601.075	-
	5.170.892.839.737	**(22.181.645.874)**	**4.373.924.132.656**	**(22.413.662.330)**

12 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	214.561.110.775	214.561.110.775	195.804.240.940	195.804.240.940
	214.561.110.775	**214.561.110.775**	**195.804.240.940**	**195.804.240.940**

Thông tin chi tiết:

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Vùng nguyên liệu cho nhà máy chế biến gỗ [(1)]	86.108.996.789	91.068.360.339
- Chi phí Dự án Khu dân cư Phước Hòa [(2)]	62.621.815.501	62.527.735.660
- Chi phí Dự án Khu nhà ở Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên mở rộng	9.731.628.350	9.677.972.714
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn khác	56.098.670.135	32.530.172.227
	214.561.110.775	**195.804.240.940**

[(1)] Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang - công ty con của Tập đoàn đã thực hiện nhận chuyển nhượng quyền khai thác rừng sản xuất từ một số đơn vị khác để thực hiện Dự án đầu tư vùng nguyên liệu cho Nhà máy chế biến gỗ MDF VRG Kiên Giang. Công ty thực hiện chăm sóc, gieo trồng và khai thác cây để làm nguyên liệu gỗ cho sản xuất hoặc bán lại nguyên liệu gỗ này cho các đối tác có nhu cầu.

[(2)] Thông tin liên quan Dự án Khu dân cư Phước Hòa:

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa - công ty con của Tập đoàn;
- Địa điểm: xã Phước Hòa, thành phố Hồ Chí Minh;
- Mục đích: đầu tư khu dân cư;
- Quy mô dự án: 31,35 ha;
- Tổng vốn đầu tư: 106,632 tỷ VND bao gồm hai giai đoạn: giai đoạn một bao gồm các hạng mục đầu tư cơ sở hạ tầng của dự án và giai đoạn hai thực hiện đầu tư các hạng mục khu thương mại, khu nhà ở cao tầng…;
- Tình trạng dự án: Công ty đang hoàn thiện hồ sơ để tách nền đất bàn giao cho các khách hàng đã ứng trước tiền.
- Đến thời điểm hiện tại, Công ty đã được cấp đổi 56 Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất tại Khu dân cư Phước Hòa và hoàn thành đầu tư thiết bị tại trạm quan trắc Khu dân cư theo Quy hoạch. Công ty đang tiếp tục hoàn thiện các thủ tục về đất đai tiến tới tách sổ cho từng hộ dân theo quy định trong thời gian sớm nhất.

b) Xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	7.986.795.448.127	8.871.316.032.582
- *Vườn cây cao su kiến thiết cơ bản*	*6.706.833.709.110*	*7.212.605.340.632*
- *Vườn cây khác*	*54.543.569.087*	*62.934.344.395*
- *Nhà máy, dây chuyền chế biến cao su*	*66.936.935.905*	*15.508.750.924*
- *Đường giao thông, đập thủy lợi*	*9.993.096.740*	*1.976.532.348*
- *Các công trình kiến trúc, cơ sở hạ tầng* [(i)]	*412.464.842.374*	*711.871.018.525*
- *Mua sắm tài sản cố định*	*30.415.420.227*	*12.017.082.916*
- *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác*	*705.607.874.684*	*854.402.962.842*
	7.986.795.448.127	**8.871.316.032.582**

[(i)] Chi tiết bao gồm:

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Dự án Cụm Công nghiệp Minh Hưng 1 và 2	76.609.941.008	75.784.258.361
- Dự án Khu Công nghiệp Nam Pleiku	108.761.012.217	101.585.033.057
- Dự án Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên mở rộng - Giai đoạn 2	50.642.266.348	15.455.269.323
- Các công trình kiến trúc, cơ sở hạ tầng	176.451.622.801	519.046.457.784
	412.464.842.374	**711.871.018.525**

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá							
Số dư đầu kỳ	13.296.278.292.786	6.604.147.301.753	2.172.905.773.763	291.141.917.159	35.858.851.244.372	96.006.157.384	58.319.330.687.217
- Mua trong kỳ	-	25.340.533.124	47.013.981.185	47.498.294.461	-	-	119.852.808.770
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	34.011.413.808	-	-	456.035.455	1.049.697.455.839	-	1.084.164.905.102
- Thanh lý, nhượng bán	(7.906.393.944)	(70.719.804.439)	(23.510.892.225)	(1.859.202.210)	(312.901.770.719)	-	(416.898.063.537)
- Chênh lệch do thay đổi tỷ giá chuyển đổi BCTC tại ngày đầu kỳ và ngày cuối kỳ	115.918.261.989	23.432.864.937	15.465.465.233	672.886.133	706.146.182.813	6.279.647	861.641.940.752
- Điều chỉnh khác	(28.611.540.094)	494.556.747	-	-	35.057.329.453	3.486.043.334	10.426.389.440
- Phân loại lại	(137.742.253.718)	1.327.215.602	(128.840.629.732)	(65.446.451.385)	358.296.711.423	(27.594.592.190)	-
Số dư cuối kỳ	**13.271.947.780.827**	**6.584.022.667.724**	**2.083.033.698.224**	**272.463.479.613**	**37.695.147.153.181**	**71.903.888.175**	**59.978.518.667.744**
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	7.907.528.730.034	4.504.728.307.208	1.564.847.709.051	257.139.017.857	8.794.314.017.284	74.050.867.860	23.102.608.649.294
- Khấu hao trong kỳ	379.800.328.883	179.483.137.063	85.619.918.931	5.433.765.728	1.295.032.561.663	2.036.297.477	1.947.406.009.745
- Thanh lý, nhượng bán	(7.773.010.141)	(68.673.197.118)	(23.025.325.275)	(1.859.202.210)	(222.274.787.147)	-	(323.605.521.891)
- Chênh lệch do thay đổi tỷ giá chuyển đổi BCTC tại ngày đầu kỳ và ngày cuối kỳ	56.922.714.621	11.718.344.859	8.910.463.029	429.326.209	166.856.781.630	4.197.684	244.841.828.032
- Điều chỉnh khác	(24.946.892.765)	11.584.012.122	(10.704.401.892)	(381.818.181)	22.122.302.926	122.000	(2.326.675.790)
- Phân loại lại	(51.755.483.834)	(35.020.960.049)	(30.013.582.824)	(62.197.149.076)	198.675.100.606	(19.687.924.823)	-
Số dư cuối kỳ	**8.259.776.386.798**	**4.603.819.644.085**	**1.595.634.781.020**	**198.563.940.327**	**10.254.725.976.962**	**56.403.560.198**	**24.968.924.289.390**
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu kỳ	5.388.749.562.752	2.099.418.994.545	608.058.064.712	34.002.899.302	27.064.537.227.088	21.955.289.524	35.216.722.037.923
Tại ngày cuối kỳ	**5.012.171.394.029**	**1.980.203.023.639**	**487.398.917.204**	**73.899.539.286**	**27.440.421.176.219**	**15.500.327.977**	**35.009.594.378.354**

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 3.650.656.148.471 VND
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 7.896.162.834.988 VND
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ chờ thanh lý: 42.531.403.732 VND

14 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	3.101.449.158	3.101.449.158
Số dư cuối kỳ	**3.101.449.158**	**3.101.449.158**
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	2.126.316.491	2.126.316.491
- Khấu hao trong kỳ	488.254.313	488.254.313
- Điều chỉnh khác	(455.091.008)	(455.091.008)
Số dư cuối kỳ	**2.159.479.796**	**2.159.479.796**
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	975.132.667	975.132.667
Tại ngày cuối kỳ	**941.969.362**	**941.969.362**

15 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm, bản quyền máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	134.979.805.730	304.990.000	54.782.541.686	27.181.033.883	217.248.371.299
- Mua trong kỳ	-	-	731.761.845	42.000.000	773.761.845
- Chênh lệch do thay đổi tỷ giá chuyển đổi BCTC tại ngày đầu kỳ và ngày cuối kỳ	303.539.625	-	390.933.276	47.591.068	742.063.969
- Điều chỉnh khác	(43.820.379)	-	(399.000.000)	-	(442.820.379)
- Phân loại lại	(670.848.911)	-	6.588.216.589	(5.917.367.678)	-
Số dư cuối kỳ	**134.568.676.065**	**304.990.000**	**62.094.453.396**	**21.353.257.273**	**218.321.376.734**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	29.514.124.112	304.990.000	47.197.997.832	20.772.545.255	97.789.657.199
- Khấu hao trong kỳ	931.808.088	-	1.679.981.008	1.385.133.438	3.996.922.534
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Chênh lệch do thay đổi tỷ giá chuyển đổi BCTC tại ngày đầu kỳ và ngày cuối kỳ	89.105.861	-	362.480.211	22.979.957	474.566.029
- Giảm khác	-	-	(399.000.000)	-	(399.000.000)
- Phân loại lại	(204.621.261)	-	5.582.623.941	(5.378.002.680)	-
Số dư cuối kỳ	**30.330.416.800**	**304.990.000**	**54.424.082.992**	**16.802.655.970**	**101.862.145.762**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	105.465.681.618	-	7.584.543.854	6.408.488.628	119.458.714.100
Tại ngày cuối kỳ	**104.238.259.265**	**-**	**7.670.370.404**	**4.550.601.303**	**116.459.230.972**

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 10.070.804.277 VND
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 65.963.863.440 VND

16 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Quyền sử dụng đất	Cơ sở hạ tầng	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	12.433.504.495	2.327.856.466.169	2.340.289.970.664
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	2.189.259.059	2.189.259.059
- Điều chỉnh khác	-	25.635.440.550	25.635.440.550
Số dư cuối kỳ	**12.433.504.495**	**2.355.681.165.778**	**2.368.114.670.273**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	2.727.227.003	1.050.865.561.789	1.053.592.788.792
- Khấu hao trong kỳ	233.669.394	92.508.455.142	92.742.124.536
- Điều chỉnh khác	-	24.367.311.552	24.367.311.552
Số dư cuối kỳ	**2.960.896.397**	**1.167.741.328.483**	**1.170.702.224.880**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	9.706.277.492	1.276.990.904.380	1.286.697.181.872
Tại ngày cuối kỳ	**9.472.608.098**	**1.187.939.837.295**	**1.197.412.445.393**

Trong đó:

- Nguyên giá Bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê: 40.604.720.522 VND

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30/09/2025. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

17 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

		30/09/2025	01/01/2025
		VND	VND
a)	**Ngắn hạn**		
	- Chi phí công cụ dụng cụ	33.425.631.141	34.465.059.657
	- Chi phí sửa chữa	11.946.257.464	3.755.609.718
	- Chi phí trợ cấp mất việc làm	681.758.273	-
	- Trả trước tiền thuê đất, thuê văn phòng	2.683.715.183	-
	- Chi phí sản xuất kinh doanh chờ phân bổ [(i)]	102.321.392.651	-
	- Chi phí quản lý doanh nghiệp chờ phân bổ	827.259.977	-
	- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	93.856.613.825	39.079.842.422
		245.742.628.514	**77.300.511.797**

[(i)] Đây là các khoản chi phí chung phục vụ khai thác và sản xuất mủ cao su liên quan đến sản lượng sản xuất của cả năm được công ty phân bổ vào giá thành sản xuất theo sản lượng khai thác thực tế. *(Chi tiết xem Thuyết minh 2.17)*

b)	**Dài hạn**		
	- Chi phí công cụ dụng cụ	274.091.794.493	188.209.976.040
	- Chi phí sửa chữa	108.739.370.317	152.110.716.894
	- Chi phí đề tài nguồn quỹ KHCN	816.509.906	816.509.906
	- Trả trước tiền thuê đất, thuê văn phòng	4.251.044.942.639	5.403.354.442.992
	- Chi phí hoa hồng môi giới	22.547.420.499	47.949.022.031
	- Chi phí trả trước dài hạn khác	1.374.398.865.565	412.021.853.257
		6.031.638.903.419	**6.204.462.521.120**

18 . LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	09 tháng đầu năm 2025	09 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	406.842.309.798	406.842.309.798
- Giá trị lợi thế thương mại phát sinh trong kỳ	-	-
- Điều chỉnh khác	(305.961.170.232)	-
Số dư cuối kỳ	**100.881.139.566**	**406.842.309.798**
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	168.265.084.097	216.207.681.559
- Số phân bổ, tổn thất trong kỳ	-	16.777.158.108
- Điều chỉnh khác	(67.383.944.531)	-
Số dư cuối kỳ	**100.881.139.566**	**232.984.839.667**
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	238.577.225.701	190.634.628.239
Số dư cuối kỳ	**-**	**173.857.470.131**

19 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2025		Trong kỳ			30/09/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Chênh lệch do thay đổi tỷ giá khi chuyển đổi BCTC	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn							
Vay ngắn hạn	**3.658.238.339.148**	**3.658.238.339.148**	**2.411.987.904.818**	**5.095.084.028.335**	**277.211.885.786**	**1.252.354.101.417**	**1.252.354.101.417**
- Vay tổ chức tín dụng	3.645.749.339.148	3.645.749.339.148	2.411.987.904.818	5.092.434.028.335	277.211.885.786	1.242.515.101.417	1.242.515.101.417
- Vay tổ chức khác	3.089.000.000	3.089.000.000	-	-	-	3.089.000.000	3.089.000.000
- Vay cá nhân	9.400.000.000	9.400.000.000	-	2.650.000.000	-	6.750.000.000	6.750.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	**416.695.522.565**	**416.695.522.565**	**241.436.236.085**	**498.118.040.536**	**9.207.421.479**	**169.221.139.593**	**169.221.139.593**
- Vay tổ chức tín dụng	416.202.908.764	416.202.908.764	241.329.369.174	497.825.701.174	9.207.421.479	168.913.998.243	168.913.998.243
- Vay tổ chức khác	-	-	-	-	-	-	-
- Thuê tài chính	492.613.801	492.613.801	106.866.911	292.339.362	-	307.141.350	307.141.350
	4.074.933.861.713	**4.074.933.861.713**	**2.653.424.140.903**	**5.593.202.068.871**	**286.419.307.265**	**1.421.575.241.010**	**1.421.575.241.010**
b) Vay dài hạn							
- Vay tổ chức tín dụng	3.245.585.979.749	3.245.585.979.749	56.676.000.000	1.502.496.700.268	32.053.392.193	1.831.818.671.674	1.831.818.671.674
- Vay tổ chức khác	133.689.336.542	133.689.336.542	118.200.000.000	95.000.000.000		156.889.336.542	156.889.336.542
- Vay cá nhân	157.280.000	157.280.000	-	-	-	157.280.000	157.280.000
- Thuê tài chính	1.116.225.828	1.116.225.828	-	292.339.362	-	823.886.466	823.886.466
	3.380.548.822.119	**3.380.548.822.119**	**174.876.000.000**	**1.597.789.039.630**	**32.053.392.193**	**1.989.689.174.682**	**1.989.689.174.682**
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(416.695.522.565)	(416.695.522.565)	(241.436.236.085)	(498.118.040.536)	(9.207.421.479)	(169.221.139.593)	(169.221.139.593)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	**2.963.853.299.554**	**2.963.853.299.554**				**1.820.468.035.089**	**1.820.468.035.089**

19 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

	Loại tiền	Lãi suất	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	30/09/2025
					VND
a) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:					
Vay tổ chức tín dụng					**1.242.515.101.417**
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	VND	Từ 4,2%/năm đến 8,0%/năm và lãi suất ghi nhận trên từng giấy nhận nợ	Hợp đồng thế chấp số 08/055A ngày 03/06/2015 Thế chấp tài sản theo các Hợp đồng cầm cố, thế chấp khác	Thanh toán các chi phí khai thác, chăm sóc, chế biến cao su các loại và các chi phí khác phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh, phù hợp với các ngành nghề kinh doanh của Công ty Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC, chiết khấu Mua cây cao su thanh lý	225.063.093.218
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam	VND	Theo từng giấy nhận nợ	Công trình xây dựng trên đất tọa lạc tại số 1/1 Tân Kỳ Tân Quý, phường Sơn Kỳ, quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh; Quyền phát sinh từ hợp đồng thuê đất số 2954/HD-TNMT-TTDK; Toàn bộ hàng tồn kho; Toàn bộ khoản phải thu luân chuyển; Máy móc thiết bị và các tài sản khác thuộc quyền sở hữu/ sử dụng	Bổ sung vốn lưu động kinh doanh và bù đắp phần vốn tự có mà Bên được cấp tín dụng đã sử dụng để phục vụ kinh doanh sản xuất, mua bán dụng cụ thể thao và mua bán mủ cao su, nguyên liệu, hóa chất	5.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	Từ 5,0%/năm đến 8,0%/năm và Lãi suất điều chỉnh, ghi nhận trên từng giấy nhận nợ	Hệ thống máy móc, thiết bị và các công trình xây dựng đồng bộ hình thành trong tương lai phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh chế biến mủ cao, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; Tài sản đảm bảo theo Hợp đồng thế chấp tài sản khác	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh	241.517.371.265

19 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

	Loại tiền	Lãi suất	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	30/09/2025
					VND
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	Từ 3,6%/năm đến 7,3%/năm	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn Hợp đồng cầm cố tài sản đã ký với ngân hàng Nhà xưởng theo GCN quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BV 464320 (số vào sổ cấp GCN: CT11017) do Sở TN&MT tỉnh Bình Dương cấp ngày 23/06/2015 và thửa đất số 44, tờ bản đồ số 14 tại xã Long Hòa, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2020/1002089/HĐTC ngày 29/10/2020	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh, mở L/C, chiết khấu	74.761.474.403
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	Từ 4,0%/năm đến 8,0%/năm và lãi suất ghi nhận trên từng giấy nhận nợ	Thế chấp bằng các hợp đồng cầm cố tài sản đã ký với ngân hàng, các Hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng và các giấy tờ pháp lý khác	Tài trợ các nhu cầu ngắn hạn phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh nhưng không bao gồm các hoạt đồng đầu tư tài sản cố định Mua cây cao su thanh lý sản xuất phôi cao su Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện dự án	577.258.812.436
- Ngân hàng TMCP Quân đội	VND	Theo từng văn bản nhận nợ	Tài sản bảo đảm theo hợp đồng đảm bảo	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến cao su của khách hàng giai đoạn 2025 - 2026	34.751.643.024
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	VND	Từ 7,2%/năm đến 7,5/năm	Tài sản gắn liền với đất là Xí nghiệp chế biến gỗ Đăk Đoa bao gồm các hạng mục thuộc Xí nghiệp Chế biện gỗ Đăk Đoa tại Quốc lộ 19, xã Tân Bình, huyện Đăk Đoa, tỉnh Gia Lai	Bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh	12.092.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín	VND	8,5%/năm	Quyền sử dụng đất số 0222 và số 0223 tại Làng Ou Preah, Xã Ou Kreang, Quận Sambor, Tỉnh Kratie, Vương quốc Campuchia	Bổ sung vốn lưu động	27.070.707.071

19 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

	Loại tiền	Lãi suất	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	30/09/2025
					VND
- Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	3,5%/ năm	Thế chấp các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương, Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Bình Dương	Bổ sung vốn lưu động	45.000.000.000
Vay tổ chức khác					**3.089.000.000**
- Kho bạc Nhà nước Tỉnh Quảng Trị	VND	Không tính lãi	Tín chấp	Cấp vốn hỗ trợ các hộ gia đình trồng cây cao su từ năm 1993 - 1998 phục vụ dự án 327 do Nông trường Quyết Thắng đứng ra nhận bảo lãnh đang chờ quyết toán	3.089.000.000
Vay cá nhân					**6.750.000.000**
- Đây là các khoản các nhân khác cho vay vốn bằng VND, các khoản tín dụng này không có đảm bảo, chịu lãi suất dao động từ 0%/năm đến 10,7%/năm và sẽ được trả định kỳ/ hoặc theo thỏa thuận cùng với gốc vay vào cuối kỳ hạn thanh toán, thời hạn vay theo từng hợp đồng cho vay nhưng tối đa không quá 12 tháng.					
					1.252.354.101.417

b) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Vay tổ chức tín dụng					**1.831.818.671.674**
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	VND	Từ 8,5%/năm đến 10,0%/năm	Thế chấp tài sản theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 179/2020/HĐTC giữa Agribank Chi nhánh tỉnh Bình Phước và Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng Thế chấp tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất	Đầu tư dự án tái canh 5.322,39 ha cao su giai đoạn 2016 - 2020, cho vay từng lần thực hiện dự án đầu tư Đầu tư xây dựng nhà máy chế biến mủ cao su, đầu tư các hạng mục công trình trong năm 2021	181.276.000.000
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam	VND	6,9%/ năm	Tín chấp	Vay đầu tư dự án "Chương trình phát triển cao su quốc doanh khu vực Tây Nguyên"	15.757.307.943

19 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

	Loại tiền	Lãi suất	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	30/09/2025
					VND
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	Từ 0%/năm đến 10,5%/năm và theo từng giấy nhận nợ của ngân hàng	Động sản và tài sản gắn liền với đất theo Hợp đồng thế chấp Thế chấp tài sản theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai	Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án Nhà máy chế biến gỗ MDF VRG Kiên Giang Thanh toán các chi phí hợp lý để thực hiện Dự án Nhà máy thủy điện La Hiêng 2 do công ty Cổ phần VRG Phú Yên làm chủ đầu tư Thanh toán chi phí hợp lý để thực hiện Dự án Nhà máy thủy điện La Hiêng 2 Tham gia đầu tư dự án trồng 3.260 ha cà phê chè	433.490.688.808
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	Từ 7,3%/năm đến 8,2%/năm	Tài sản nhà máy và Quyền sử dụng đất theo GCN số B681959 do UBND tỉnh Quảng Nam cấp ngày 10/02/2015	Đầu tư Nhà máy chế biến cao su Hiệp Đức Phục vụ cho vườn cây cao su kiến thiết cơ bản	9.268.000.000
- Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	VND	8,1%/năm	Thế chấp tài sản	Hoàn vốn đã đầu tư chi phí xây dựng cơ bản dở dang năm 2019	153.487.443.575

19 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

	Loại tiền	Lãi suất	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	30/09/2025
					VND
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	Từ 7,0%/năm đến 9,8%/năm và lãi suất ghi nhận trên từng giấy nhận nợ	Sổ tiết kiệm và tài sản gắn liền với đất Tài sản gắn liền với đất và các tài sản phụ trợ khác thuộc Dự án trồng tái canh 497,06 ha cao su kiến thiết cơ bản tại Nông trường Ia Phú và Ia Pếch, huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai; Dự án điều chỉnh đầu tư tái canh 4.441,37 ha cao su giai đoạn 2016-2020 tại huyện Chư Sê, huyện Chư Pưh, tỉnh Gia Lai và quyền tài sản phát sinh từ vườn cây theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U 591648 do UBND tỉnh Gia Lai cấp ngày 17/12/2002; Xã Ia Le (nay là xã Ia Blứ), huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai; Dự án đầu tư phát triển cao su Nông trường Morai I, II, IV cao su Đăk Lăk và các quyền phát sinh liên quan đến vườn cây cao su thuộc dự án Morai I, II, IV và dự án cao su Đăk Lăk Tài sản hình thành trong tương lai thuộc dự án thủy điện Đăk Sin 1; Máy móc thiết bị dự án nhà máy thủy điện; Dự án Nhà máy chế biến mủ cao su Sa Thầy Xe tải biển số đăng ký 82C-046.46, xe tải biển số đăng ký 82C-046.04	Trồng mới, tái canh và chăm sóc vườn cây cao su Thanh toán các chi phí hợp lý để cải tạo phục hóa đất, chăm sóc, trồng mới vườn cây cao su Trả nợ trước hạn khoản vay thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp và hợp lý của dự án tái canh trồng cây cao su giai đoạn 2016-2020 của Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội; Dự án Trồng tái canh và chăm sóc 497,06 ha cao su kiến thiết cơ bản năm 2016 tại Nông trường Ia Phú và Ia Pếch, huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai; Dự án trồng tái canh và chăm sóc 1.387,64 ha vườn cây cao su KTCB năm 2016 - 2020; Dự án điều chỉnh đầu tư tái canh 4.441,37 ha cao su giai đoạn 2016-2020; Dự án Nhà máy chế biến mủ cao su Sa Thầy Trả nợ trước hạn khoản vay "Đầu tư dự án Thủy điện Đắk Sin 1 Thanh toán các chi phí phục vụ cho việc đầu tư xây dựng, mua sắm thiết bị thuộc Dự án Nhà máy chế biến mủ cao su Sa Thầy	566.384.686.627
- Ngân hàng TMCP Quân đội	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Tài sản bảo đảm	Thực hiện dự án trồng, chăm sóc vườn cây cao su tái canh từ năm 2013 đến năm 2019 Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh cao su Bổ sung vốn trung hạn để thực hiện đầu tư trung dài hạn theo kế hoạch năm 2024 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	15.754.127.389

19 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

	Loại tiền	Lãi suất	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	30/09/2025
					VND
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	VND	Từ 7,75%/năm đến 11,8%/năm và lãi suất ghi nhận trên từng giấy nhận nợ	Bảo lãnh bởi Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam Quyền sở hữu và sử dụng các vườn cây hình thành từ vốn vay Đảm bảo bằng tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp số 09/2013/HDTCTL-PN/SHB.PPE - EAH'LEO ngày 26/12/2013	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh; Bù đắp vốn đầu tư thực hiện dự án trồng cao su; Đầu tư trồng mới, tái canh và chăm sóc vườn cây cao su	283.880.414.989
- Ngân hàng TNHH Đại chúng Sài Gòn - Hà Nội Campuchia	VND	7,25%/ năm	Toàn bộ số dư tiền gửi của Công ty (Riel và ngoại tệ) ở Ngân hàng SHB và các tổ chức tín dụng khác; Khoản phải thu của các hợp đồng kinh tế mà Công ty là bên hưởng lợi; Thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Vương quốc Campuchia Toàn bộ tài sản hình thành theo Hợp đồng thế chấp số 124/2018/HĐTC-PN/SHB.21000 ngày 14/09/2018	Thực hiện dự án đầu tư, chăm sóc và trồng mới vườn cây cao su	133.145.002.343
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	VND	Lãi suất cố định 7,5%/ năm trong 03 năm đầu tiên, từ năm thứ 04, lãi suất điều chỉnh 12 tháng/ lần	Toàn bộ tài sản gắn liền theo đất và khoản thu phát sinh từ khu đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R916380 vào sổ số GCN: 318QSDĐ/UB do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước cấp ngày 16/11/2020	Tài trợ dự án đầu tư tái canh cao su giai đoạn 2016 - 2020	39.375.000.000

Vay tổ chức khác, vay cá nhân **157.046.616.542**

- Đây là các khoản các tổ chức, các nhân khác cho vay vốn bằng VND, các khoản tín dụng được đảm bảo theo các Hợp đồng thế chấp tài sản, chịu lãi suất dao động từ 0%/ năm đến 7,5%/ năm và sẽ được trả định kỳ/ hoặc theo thỏa thuận cùng với gốc vay vào cuối kỳ hạn thanh toán, thời hạn vay theo từng hợp đồng cho vay.

19 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

	Loại tiền	Lãi suất	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	30/09/2025
					VND
Thuê tài chính					**823.886.466**
- Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	VND	10,7%/năm	Ký cược 134.596.000 VND	Thuê tài chính Xe nâng (Hiệu Heli), giá trị tài sản cho thuê: 665.000.000 VND, thời hạn thuê 48 tháng Thuê tài chính Máy xúc lật bánh lốp hiệu XCMG LW500KN, giá trị tài sản cho thuê: 1.325.720.000.000 VND, thời hạn thuê 48 tháng	823.886.466
					1.989.689.174.682
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					(169.221.139.593)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					**1.820.468.035.089**

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác nêu trên được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/ cầm cố/ bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

20 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Phải trả người bán ngắn hạn

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Phải trả người bán về hàng hóa nội địa	480.253.554.727	328.864.848.686
- Phải trả người bán về hàng hóa nhập khẩu	8.660.111.134	74.166.027.001
- Phải trả người bán về thi công, xây lắp công trình xây dựng	43.074.402.889	329.675.912.565
- Phải trả người bán về dịch vụ nội địa được cung cấp	72.504.244.945	166.567.977.994
- Phải trả người bán về dịch vụ nhập khẩu, chuyển giao công nghệ	161.981.728	156.414.213
- Phải trả người bán khác	162.000.090.364	90.572.342.224
	766.654.385.787	**990.003.522.683**
Trong đó:		
- Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan	677.756.160	-
- Phải trả người bán ngắn hạn là các bên khác	765.976.629.627	990.003.522.683

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 50)

21 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Người mua trả trước về mua mủ cao su nội địa	320.795.410.822	171.303.385.128
- Người mua trả trước về mua mủ cao xu xuất khẩu	85.393.031.529	201.991.747.821
- Người mua trả trước về hoạt động gia công chế biến mủ cao su, chế biến pallet	36.841.745.740	-
- Người mua trả trước về mua cây cao su thanh lý, gẫy đổ	100.983.938.071	9.767.747.569
- Người mua trả trước về bán, chuyển giao và lắp đặt công trình cơ khí, máy móc thiết bị	231.780.000	6.739.060.000
- Người mua trả trước về thuê hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư	3.658.980.503	140.358.654.024
- Người mua trả trước về hoạt động cho thuê tài sản	24.649.487	705.954.026
- Người mua trả trước về mua bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ khác	20.984.447.546	16.518.618.385
- Người mua trả trước ngắn hạn khác	80.747.250.846	71.600.317.172
	649.661.234.544	**618.985.484.125**

b) Người mua trả tiền trước dài hạn

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Người mua trả trước về hoạt động chuyển nhượng bất động sản	78.781.761.067	78.723.068.619
	78.781.761.067	**78.723.068.619**

22 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Chênh lệch do thay đổi tỷ giá khi chuyển đổi BCTC	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng nội địa	117.123.489.296	121.708.498.407	604.946.611.375	525.255.700.860	-364.197	105.611.084.548	189.886.639.977
- Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu	766.648.595	-	66.609.416.709	66.888.021.170	-	1.045.253.056	-
- Thuế tài nguyên	48.590.886	5.562.634.905	44.866.117.869	42.336.487.759	-	283.809.864	8.327.483.993
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	200.168.199.739	458.042.015.152	931.346.944.261	825.551.271.182	4.255.872.173	154.681.680.580	522.607.041.245
- Thuế thu nhập cá nhân	17.183.513.390	21.489.671.837	108.776.529.086	124.120.459.717	4.798.484	19.882.836.244	8.849.862.544
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	41.060.342.765	67.148.053.872	600.008.178.839	340.461.526.318	-	37.901.273.315	323.535.636.943
- Thuế xuất, nhập khẩu	179.778.712	-	30.893.540.023	30.562.061.563	-	388.158.865	539.858.613
- Thuế bảo vệ môi trường	2.584.050	1.308.951.658	9.879.540.234	4.632.663.202	38.772.866	31.803.539	6.623.821.045
- Các loại thuế khác	415.358.118	46.152.276.372	85.007.386.944	51.348.602.028	1.589.809.456	70.633.661	81.056.146.287
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	27.706.532.591	21.790.052.861	61.520.174.067	78.284.434.676	-20.285.742	27.519.490.264	4.818.464.183
	404.655.038.142	**743.202.155.064**	**2.543.854.439.407**	**2.089.441.228.475**	**5.868.603.040**	**347.416.023.936**	**1.146.244.954.830**

Quyết toán thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025 có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

23 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Lãi vay phải trả	84.606.889.872	56.605.282.169
- Trích trước tiền thuê đất	6.490.930.866	5.395.585.866
- Trích trước chi phí mua hàng hóa, dịch vụ	8.075.676.945	11.812.408.180
- Trích trước giá vốn cho thuê đất và phí sử dụng hạ tầng khu công nghiệp, xử lý nước thải	155.992.267.043	160.420.285.078
- Chi phí phải trả khác	207.578.141.322	209.727.433.115
	462.743.906.048	**443.960.994.408**
b) Dài hạn		
- Trích trước giá vốn cho thuê đất và phí sử dụng hạ tầng khu công nghiệp, xử lý nước thải	233.129.895.059	204.139.277.098
- Chi phí phải trả khác	8.809.060.997	234.849.656.064
	241.938.956.056	**438.988.933.162**

24 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ xử lý	6.917.575.236	6.944.987.821
- Kinh phí công đoàn	23.262.183.267	17.443.084.730
- Các khoản BHXH, BHYT, BHTN	27.021.558.197	15.064.290.214
- Phải trả về cổ phần hoá	388.788.020	75.109.000.000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	92.690.190.430	74.799.117.691
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	75.408.201.915	63.997.745.054
- Ứng vốn đầu tư, Hợp vốn đầu tư	2.391.548.363	-
- Phải trả về vốn góp hợp tác kinh doanh	5.484.634.650	5.484.634.650
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	884.904.303.054	849.589.856.318
	1.118.468.983.132	**1.108.432.716.478**
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	34.868.653.201	51.614.824.708
- Ứng vốn đầu tư, Hợp tác đầu tư	96.174.443.890	91.784.443.890
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	33.808.560.101	29.973.094.498
	164.851.657.192	**173.372.363.096**

25 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước bán sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ	46.571.413.493	46.371.031.231
- Doanh thu nhận trước cho thuê hạ tầng tại các khu công nghiệp [(i)]	569.779.889.465	336.285.216.040
	616.351.302.958	**382.656.247.271**
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước bán sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ	30.798.729.118	24.128.454.428
- Doanh thu nhận trước cho thuê hạ tầng tại các khu công nghiệp [(i)]	9.658.590.520.937	9.071.265.705.563
	9.689.389.250.055	**9.095.394.159.991**

[(i)] Doanh thu nhận trước cho thuê hạ tầng tại các khu công nghiệp là phần tiền nhận trước từ các khách hàng thuê đất và hạ tầng khu công nghiệp (đã bàn giao) cho suốt thời hạn thuê tại các khu công nghiệp. Khoản doanh thu này được phân bổ dần vào doanh thu trên kết quả kinh doanh (theo phương pháp phân bổ tiền thuê trong thời hạn cho thuê) của các kỳ kế toán trong tương lai. Thông tin chi tiết như sau:

Diễn giải	**Số tiền**
	VND
Tổng giá trị hợp đồng đã ký và ghi nhận lũy kế (chưa bao gồm phí quản lý):	14.987.430.931.279
- *Trong đó: Tổng giá trị hợp đồng đã ký và ghi nhận lũy kế đến ngày 30/09/2025 liên quan đến doanh thu nhận trước tiền thuê đất và phí sử dụng hạ tầng khu công nghiệp sẽ phân bổ dần (chưa bao gồm phí quản lý)*	*12.637.317.544.374*
Doanh thu nhận trước tiền thuê đã phân bổ vào Kết quả kinh doanh theo thời hạn thuê lũy kế đến ngày 01/01/2025 (chưa bao gồm phí quản lý)	2.224.924.092.282
Trong đó:	
- *Doanh thu nhận trước từ các hợp đồng đã ký và ghi nhận lũy kế đến ngày 01/01/2025 đã phân bổ vào Kết quả kinh doanh theo thời hạn thuê*	*2.209.955.804.808*
- *Doanh thu nhận trước từ các hợp đồng đã ký và ghi nhận lũy kế đến ngày 01/01/2025 đã phân bổ vào kết quả kinh doanh nhưng được trình bày lại do hợp đồng đủ điều kiện ghi nhận một lần*	*14.968.287.474*
Doanh thu nhận trước tiền thuê đã phân bổ vào kết quả kinh doanh trong kỳ này (chưa bao gồm phí quản lý)	234.497.246.224
Doanh thu chưa thực hiện còn lại chờ phân bổ (chưa bao gồm phí quản lý) tại ngày 30/09/2025	10.192.864.493.342

26 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	23.055.160	23.055.160
	23.055.160	**23.055.160**

27 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của Chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2024	**40.000.000.000.000**	**325.832.755.422**	**10.591.031.002**	**(959.534.010)**	**(1.574.186.166.105)**	**460.661.081.422**	**5.408.494.473.494**	**252.909.421**	**5.187.395.112.272**	**5.118.216.066.711**	**54.936.297.729.629**
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	63.500.000	63.500.000
Lãi trong năm 2024	-	-	-	-	-	-	-	-	3.999.930.886.300	838.109.473.440	4.838.040.359.740
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	-	-	480.182.306.257	-	(2.100.985.801.301)	(414.752.555.963)	(2.035.556.051.007)
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	*480.182.306.257*	-	*(480.182.306.257)*	-	-
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	-	-	-	*(420.803.495.044)*	*(42.029.663.637)*	*(462.833.158.681)*
- Chi trả Cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	*(1.200.000.000.000)*	*(372.722.892.326)*	*(1.572.722.892.326)*
Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	-	-	-	-	-	-	692.361.268.199	-	(1.102.725.352.876)	(31.825.421.561)	(442.189.506.238)
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	*692.361.268.199*	-	*(692.361.268.199)*	-	-
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	-	-	-	*(410.364.084.677)*	*(14.454.454.946)*	*(424.818.539.623)*
- Chi trả Cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-	*(17.370.966.615)*	*(17.370.966.615)*
Lợi nhuận phải trả về hợp tác kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	-	(25.626.329.444)	-	(25.626.329.444)
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	-	8.728.514.561	(3.431.164.818)	-	282.550.040.115	(94.736.530.185)	193.110.859.673
Chênh lệch do thay đổi tỷ giá khi chuyển đổi BCTC	-	-	-	-	-	879.564.418.703	-	-	-	-	879.564.418.703
Số dư tại ngày 31/12/2024	**40.000.000.000.000**	**325.832.755.422**	**10.591.031.002**	**(959.534.010)**	**(1.574.186.166.105)**	**1.348.954.014.686**	**6.577.606.883.132**	**252.909.421**	**6.240.538.555.066**	**5.415.074.532.442**	**58.343.704.981.056**

27 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của Chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2025	**40.000.000.000.000**	**325.832.755.422**	**10.591.031.002**	**(959.534.010)**	**(1.574.186.166.105)**	**1.348.954.014.686**	**6.577.606.883.132**	**252.909.421**	**6.240.538.555.066**	**5.415.074.532.442**	**58.343.704.981.056**
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	105.383.170.000	-	-	-	(94.378.919.733)	-	(11.232.692.156)	228.441.889	-
Tái phát hành Cổ phiếu Quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	62.411.320.000	62.411.320.000
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	4.624.151.129.152	593.165.206.345	5.217.316.335.497
Phân phối lợi nhuận kỳ trước	-	-	-	-	-	-	388.151.665.496	-	(582.196.734.130)	(432.909.011.143)	(626.954.079.777)
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	*388.151.665.496*	-	*(388.151.665.496)*	-	-
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	-	-	-	*(194.045.068.634)*	*(49.240.097.478)*	*(243.285.166.112)*
- Chi trả Cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-	*(383.668.913.665)*	*(383.668.913.665)*
Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	(83.678.934.889)	-	(83.678.934.889)
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	-	-	-	*(83.678.934.889)*	-	*(83.678.934.889)*
Điều chỉnh khác	-	(139.817.952.632)	(889.862.128)	959.534.010	(2.028.561.253)	(2.313.416.678)	(90.377.250.704)	-	478.390.109.351	(16.648.263.947)	227.274.336.019
Phân loại lại các chỉ tiêu	-	(172.308.382.046)	286.261.885.922	-	-	(199.092.077.051)	(95.044.668.784)	(252.909.421)	34.611.006.640	145.825.144.740	-
Chênh lệch do thay đổi tỷ giá khi chuyển đổi BCTC	-	-	-	-	-	659.022.340.637	-	-	-	63.420.750.625	722.443.091.262
Số dư tại ngày 30/09/2025	**40.000.000.000.000**	**13.706.420.744**	**401.346.224.796**	**-**	**(1.576.214.727.358)**	**1.806.570.861.594**	**6.685.957.709.407**	**-**	**10.700.582.439.034**	**5.830.568.120.951**	**63.862.517.049.168**

Theo các Nghị quyết của Đại Hội đồng Cổ đông thường niên và Hội đồng quản trị trong năm 2025, Tập đoàn và các Công ty con công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2024 như sau:

Phân phối lợi nhuận	Công ty mẹ	Các công ty con phân phối cho		Trong đó: đã tạm phân phối trong năm 2024
		Công ty mẹ	Cổ đông không kiểm soát	
	VND	VND	VND	VND
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	-	1.260.477.472.779	179.964.539.081	693.973.392.458
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	668.103.705.735	63.694.552.424	424.818.539.623
Chia cổ tức, phân phối lợi nhận	-	3.272.674.884.743	580.513.042.852	1.035.807.079.351

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	30/09/2025	Tỷ lệ	01/01/2025
	%	VND	%	VND
- Vốn Nhà nước	96,77	38.708.428.190.000	96,77	38.708.428.190.000
- Vốn của người lao động	0,72	288.133.710.000	0,72	288.133.710.000
- Vốn của tổ chức công đoàn	0,02	7.262.500.000	0,02	7.262.500.000
- Các cổ đông khác	2,49	996.175.600.000	2,49	996.175.600.000
	100	**40.000.000.000.000**	**100**	**40.000.000.000.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	09 tháng đầu năm 2025	09 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	40.000.000.000.000	40.000.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	40.000.000.000.000	40.000.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	63.997.745.054	91.504.600.287
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	383.668.913.665	15.824.046.266
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	*383.668.913.665*	*15.824.046.266*
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	372.258.456.804	10.624.304.507
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	*372.258.456.804*	*10.624.304.507*
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ này	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	**75.408.201.915**	**96.704.342.046**

d) Cổ phiếu

	30/09/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.000.000.000	4.000.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.000.000.000	4.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	*4.000.000.000*	*4.000.000.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.000.000.000	4.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	*4.000.000.000*	*4.000.000.000*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phần.

e) Các quỹ của công ty

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	6.685.957.709.407	6.577.606.883.132
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	252.909.421
	6.685.957.709.407	**6.577.859.792.553**

28 . CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ

	09 tháng đầu năm 2025	09 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	1.348.954.014.686	460.661.081.422
Số tăng trong kỳ	659.022.340.637	184.990.164.189
- *Do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND*	*659.022.340.637*	*184.990.164.189*
Số giảm trong kỳ	(201.405.493.729)	-
- *Do nguyên nhân khác*	*(201.405.493.729)*	-
Số dư cuối kỳ	**1.806.570.861.594**	**645.651.245.611**

29 . NGUỒN KINH PHÍ

	09 tháng đầu năm 2025	09 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu kỳ	(33.823.318.791)	(53.804.697.590)
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	72.859.007.318	64.037.262.459
Chi sự nghiệp	(49.002.832.690)	(40.023.765.304)
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	**(9.967.144.163)**	**(29.791.200.435)**

30 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT HOẠT ĐỘNG

a) Ngoại tệ các loại

	30/09/2025	01/01/2025
- Đô la Mỹ (USD)	36.622.081,35	43.002.243,00
- Đồng Riel (KHR)	2.476.104.832,00	2.995.796.343,00
- Đồng LAK	485.765,00	485.765,00
- Đồng Euro (EUR)	39.632,48	447.507,00
- Ngoại tệ khác	240.430,00	240.321,00

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Các khách hàng tại Công ty Tài chính Cao su	69.264.656.253	69.264.656.253
- Công ty Cổ phần An Xuyên	15.979.699.450	15.979.699.450
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nguyễn Đức	1.115.343.422	1.115.343.422
- Các đối tượng khác	45.437.973.409	35.525.402.955
	131.797.672.534	**121.885.102.080**

Nguyên nhân của việc xóa nợ: Các khoản phải thu là nợ phải thu khó đòi trên 3 năm và đã được trích lập dự phòng, một số khoản phải thu khách hàng có giá trị lớn đã được Tập đoàn khởi kiện ra tòa án nhưng chưa thể thi hành án do các khách hàng này không còn tài sản để thu hồi.

c) Các thông tin liên quan đến số liệu kế toán sau sáp nhập Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam

Năm 2015, Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam, là tổ chức tín dụng được sáp nhập vào Tập đoàn Cao su Việt Nam. Theo Công văn số 4222/BTC-CĐKT ngày 30/03/2016, khoản nợ phải thu khó đòi (lãi phát sinh chưa thu được) mà Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam đã ghi nhận ngoại bảng trước đây theo quy định của Tổ chức tín dụng sẽ tiếp tục theo dõi trong hệ thống quản trị của Công ty mẹ - Tập đoàn để thực hiện thu theo quy định của pháp luật.

Các chỉ tiêu ngoài bảng tại ngày 30/09/2025 liên quan đến Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam bao gồm:

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Lãi cho vay chưa thu được	2.154.807.396.796	2.096.986.293.698
- Lãi nhận Repo cổ phiếu chưa thu được	8.866.766.418	8.866.766.418
- Giá trị tài sản thế chấp trong các hợp đồng cho vay	1.422.695.760.861	1.429.541.240.861
+ Bất động sản, phương tiện vận tải, máy móc thiết bị	*1.228.894.195.861*	*1.235.739.675.861*
+ Tài sản cơ quan thi hành án đang giữ (tài sản gán nợ, siết nợ)	*2.206.740.000*	*2.206.740.000*
+ Tài sản chưa đăng ký giao dịch đảm bảo	*191.594.825.000*	*191.594.825.000*

31 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý III năm 2025	Quý III năm 2024
	VND	VND
Doanh thu sản xuất và kinh doanh mủ cao su	7.615.988.988.657	6.169.533.431.236
Doanh thu sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ cao su	125.523.992.981	244.242.884.956
Doanh thu chế biến gỗ	654.963.352.374	778.790.903.588
Doanh thu kinh doanh bất động sản, cơ sở hạ tầng	245.584.141.247	126.063.193.819
Doanh thu dịch vụ duy tu bảo dưỡng hạ tầng Khu Công nghiệp	57.400.758.738	5.936.169.537
Doanh thu dịch vụ kinh doanh điện, nước	27.758.382.173	18.780.433.326
Doanh thu dịch vụ du lịch, nhà hàng, khách sạn	125.000.000	125.000.000
Doanh thu từ kinh doanh điện năng	161.451.337.017	130.264.935.692
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ khác	407.405.084.082	243.327.564.507
	9.296.201.037.269	**7.717.064.516.661**
Trong đó: Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan	**26.990.003.958**	**9.807.112.000**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 50)

32 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý III năm 2025	Quý III năm 2024
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	941.669.626	999.377.494
Giảm giá hàng bán	535.647.966	102.451.860
Hàng bán bị trả lại	321.042.232	189.134.074
	1.798.359.824	**1.290.963.428**

33 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý III năm 2025	Quý III năm 2024
	VND	VND
Doanh thu thuần sản xuất và kinh doanh mủ cao su	7.615.263.282.998	6.168.242.467.808
Doanh thu thuần sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ cao su	124.552.851.611	244.242.884.956
Doanh thu thuần chế biến gỗ	654.438.916.379	778.790.903.588
Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản, cơ sở hạ tầng	245.584.141.247	126.063.193.819
Doanh thu thuần dịch vụ duy tu bảo dưỡng hạ tầng Khu Công nghiệp	57.400.758.738	5.936.169.537
Doanh thu thuần dịch vụ kinh doanh điện, nước	27.758.382.173	18.780.433.326
Doanh thu thuần dịch vụ du lịch, nhà hàng, khách sạn	125.000.000	125.000.000
Doanh thu thuần từ kinh doanh điện năng	161.451.337.017	130.264.935.692
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ khác	407.828.007.282	243.327.564.507
	9.294.402.677.445	**7.715.773.553.233**

34 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý III năm 2025	Quý III năm 2024
	VND	VND
Giá vốn sản xuất và kinh doanh mủ cao su	5.436.155.443.062	4.950.684.188.279
Giá vốn sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ cao su	119.242.424.187	102.613.450.410
Giá vốn chế biến gỗ	607.168.444.332	698.233.402.246
Giá vốn kinh doanh bất động sản, cơ sở hạ tầng	134.683.962.614	51.255.001.114
Giá vốn dịch vụ duy tu bảo dưỡng hạ tầng Khu Công nghiệp	1.952.596.684	1.317.446.152
Giá vốn dịch vụ kinh doanh điện, nước	28.521.287.300	16.472.892.306
Giá vốn dịch vụ du lịch, nhà hàng, khách sạn	36.539.721	36.539.721
Giá vốn kinh doanh điện năng	76.031.432.921	70.313.574.710
Giá vốn bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ khác	243.873.285.799	229.289.751.655
Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.554.425.163)	-
	6.646.110.991.457	**6.120.216.246.593**
Trong đó: Tổng giá trị mua vào từ các bên liên quan	**571.402.000**	**-**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 50)

35 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý III năm 2025	Quý III năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	216.931.489.108	165.239.769.095
Cổ tức, lợi nhuận được chia [(i)]	52.395.699	21.805.313.681
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	22.444.926.992	220.002.200
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ	18.530.029.428	19.853.769.029
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	5.672.573.241	126.894.603
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.609.931.833	19.095.636.083
	265.241.346.301	**226.341.384.691**

[(i)] Xem thêm thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 50

36 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý III năm 2025	Quý III năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	58.280.913.113	81.287.573.713
Dự phòng/ (Hoàn nhập) dự phòng tổn thất các khoản đầu tư	-	(27.655.859.179)
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.653.568.675	51.497.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ	2.853.340.948	35.595.192.302
Chi phí tài chính khác	4.127.983.445	1.333.134.905
	66.915.806.181	**90.611.538.741**

37 . PHẦN LÃI HOẶC LỖ TRONG CÔNG TY LIÊN KẾT

	Quý III năm 2025	Quý III năm 2024
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thống Nhất	2.576.384.154	2.064.530.631
Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG - Dongwha	759.239.070	-
Công ty Cổ phần Cao su Thành phố Hồ Chí Minh	1.449.754.625	(109.966.454)
Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	2.651.990.026	3.740.633.872
Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai	-	97.479.121
Công ty Cổ phần Lộc Thịnh	52.217.488	(25.080.825)
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Cao su Chư Păh	7.501.368	36.867.790
Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Việt Lào	19.716.340.910	-
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Cao su Việt Nam (VRG)	564.383.393	(1.178.777.024)
Công ty Cổ phần Đầu tư Vĩnh Sơn	(2.031.425.477)	-
	25.746.385.557	**4.625.687.111**

38 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý III năm 2025	Quý III năm 2024
	VND	VND
Chi phí nhân công	7.403.327.938	5.254.699.239
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	11.230.103.498	17.810.126.696
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	30.079.787.118	51.216.857.700
Chi phí khấu hao tài sản cố định	537.656.997	376.175.968
Chi phí dịch vụ mua ngoài	62.606.977.345	50.314.874.163
Chi phí hoa hồng môi giới	789.591.032	2.185.513.071
Chi phí khác bằng tiền	20.697.787.101	22.584.151.326
	133.345.231.029	**149.742.398.163**

39 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý III năm 2025	Quý III năm 2024
	VND	VND
Chi phí nhân công	280.041.683.932	230.245.164.958
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.664.252.032	21.053.837.281
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	9.498.331.775	5.962.597.387
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.376.795.945	21.779.180.428
Thuế, phí, lệ phí	2.312.302.737	9.048.761.647
(Hoàn nhập)/ Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(2.705.881.993)	65.907.261.023
Chi phí dịch vụ mua ngoài	44.513.638.665	47.087.408
(Hoàn nhập)/ Trích lập Quỹ khoa học công nghệ	(2.486.619.667)	(935.690.058)
Chi phí khác bằng tiền	216.954.348.862	152.627.379.540
Phân bổ Lợi thế thương mại	-	5.592.386.036
	579.168.852.287	**511.327.965.650**

40 . THU NHẬP KHÁC

	Quý III năm 2025	Quý III năm 2024
	VND	VND
Thu nhập từ cây cao su thanh lý, gãy đổ	292.809.160.822	211.618.276.649
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	6.593.220.571	480.073.484
Thu nhập từ tiền bồi thường	131.093.536.439	4.693.592.274
Tiền phạt thu được	4.116.732.819	2.565.837.454
Thu nhập từ sửa chữa đường lô và các hoạt động hoàn nguyên trong vườn cây cao su	66.101.340	-
Nhượng bán vật tư, phế liệu	843.886.340	7.390.943.705
Hoàn nhập Quỹ Phát triển Khoa học công nghệ	-	-
Nhận hỗ trợ từ Quỹ Bảo hiểm xuất khẩu cao su	1.575.563.196	3.190.803.439
Thu nhập từ trồng xen canh cây nông nghiệp trong vườn cao su	16.159.094.413	13.373.797.102
Các khoản thu nhập khác	120.898.711.798	80.306.227.046
	574.156.007.738	**323.619.551.153**

41 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý III năm 2025	Quý III năm 2024
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	11.062.116.202	19.476.186.563
Tiền bồi thường	89.480	-
Các khoản bị phạt, chậm nộp	3.748.666.057	4.321.908.359
Chi phí nhượng bán vật tư, phế liệu	894.472.289	1.465.419.438
Chi phí sửa chữa đường lô và hoàn nguyên tại vườn cây cao su	7.405.675.338	-
Chi phí thiệt hại từ cây cao su	-	45.445.223
Chi phí thiệt hại từ vận chuyển, chế biến mủ không tính vào giá thành	5.518.998.000	-
Các khoản chi phí khác	86.442.824.720	66.746.297.168
	115.072.842.086	**92.055.256.751**

42 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý III năm 2025	Quý III năm 2024
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	390.313.362.616	240.526.702.494
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ này	3.306.413.597	273.485.079
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**393.619.776.213**	**240.800.187.573**

43 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	283.897.993.379	245.690.231.161
	283.897.993.379	**245.690.231.161**

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	6.286.056.616	4.291.419.969
	6.286.056.616	**4.291.419.969**

c) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Quý III năm 2025	Quý III năm 2024
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	60.237.756.792	50.603.068
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(22.206.224.242)	(55.164.367.887)
	38.031.532.550	**(55.113.764.819)**

44 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tập đoàn được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Quý III năm 2025	Quý III năm 2024
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	1.897.263.225.431	943.784.293.874
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	1.897.263.225.431	943.784.293.874
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	4.000.000.000	4.000.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**474**	**236**

Tập đoàn chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025.

45 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tập đoàn bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tập đoàn đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Tập đoàn chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Tập đoàn chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/09/2025				
Đầu tư dài hạn	-	-	1.355.492.512.800	1.355.492.512.800
	-	**-**	**1.355.492.512.800**	**1.355.492.512.800**
Tại ngày 01/01/2025				
Đầu tư dài hạn	-	-	1.686.916.182.814	1.686.916.182.814
	-	**-**	**1.686.916.182.814**	**1.686.916.182.814**

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tập đoàn chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tập đoàn được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tập đoàn chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tập đoàn có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tập đoàn. Tập đoàn có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/09/2025				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.355.097.255.667	-	-	7.355.097.255.667
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.417.625.924.500	104.911.561.073	-	2.522.537.485.573
Các khoản cho vay	13.963.909.995.697	771.436.797.033	-	14.735.346.792.730
	23.736.633.175.864	**876.348.358.106**	**-**	**24.612.981.533.970**
Tại ngày 01/01/2025				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.659.198.812.625	-	-	5.659.198.812.625
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.189.172.947.414	186.455.963.977	-	2.375.628.911.391
Các khoản cho vay	13.951.777.522.456	531.557.434.627	-	14.483.334.957.083
	21.800.149.282.495	**718.013.398.604**	**-**	**22.518.162.681.099**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/09/2025				
Vay và nợ	1.421.575.241.010	1.820.468.035.089	-	3.242.043.276.099
Phải trả người bán, phải trả khác	1.885.123.368.919	164.851.657.192	-	2.049.975.026.111
Chi phí phải trả	462.743.906.048	-	241.938.956.056	704.682.862.104
	3.769.442.515.977	**1.985.319.692.281**	**241.938.956.056**	**5.996.701.164.314**
Tại ngày 01/01/2025				
Vay và nợ	4.074.933.861.713	2.963.853.299.554	-	7.038.787.161.267
Phải trả người bán, phải trả khác	2.098.436.239.161	173.372.363.096	-	2.271.808.602.257
Chi phí phải trả	443.960.994.408	-	438.988.933.162	882.949.927.570
	6.617.331.095.282	**3.137.225.662.650**	**438.988.933.162**	**10.193.545.691.094**

Tập đoàn cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tập đoàn có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

46 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

		09 tháng đầu năm 2025	09 tháng đầu năm 2024
		VND	VND
a)	**Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**		
	Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	2.586.863.904.818	2.931.256.285.300
b)	**Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**		
	Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	6.692.580.728.603	4.774.723.237.677

47 . THÔNG TIN KHÁC

a) Cam kết khác

Tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025, Tập đoàn có những cam kết đối với các tổ chức tín dụng, tổ chức khác về việc bảo lãnh vay vốn đối với các đơn vị thành viên như sau:

STT	Đơn vị được bảo lãnh	Thư bảo lãnh số	Ngày bảo lãnh	Đơn vị nhận bảo lãnh, ủy thác	Mục đích bảo lãnh	Số tiền bảo lãnh	
						USD	VND
1	Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	2473/CTBL-TCKT	29/08/2013	SHB	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su		78.000.000.000
2	Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	2720/CTBL-TCKT	23/09/2013	SHB	Đầu tư chăm sóc cao su kiến thiết cơ bản và trả nợ cho RFC		88.546.900.000
3	Công ty Cổ phần VRG Phú Yên	1865/CSVN-TCKT	04/07/2013	Vietinbank - Phú Yên	Thủy điện La Hiêng 2		191.733.798.000
4	Công ty Cổ phần VRG Phú Yên	1593/CTBL-CSVN	06/04/2014	Vietinbank - Phú Yên	Trả nợ cho RFC		100.854.000.000
5	Công ty Cổ phần Cao su Đồng Nai Kratie	496/CSVN-TCKT	10/03/2011	SHB-ĐN	Đầu tư 4.100 ha cao su tại Campuchia		91.280.000.000
6	Công ty Cổ phần Cao su Đồng Nai Kratie	1346/CSVN-TCKT	21/05/2013	SHB-HCM	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su	1.875.000	
7	Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê Hà Tĩnh	3544/CTBL-CSVN	09/12/2013	SHB	Đầu tư chăm sóc cao su kiến thiết cơ bản và trả nợ cho RFC		271.592.000.000
8	Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang	1891/CTBL-TCKT	06/07/2017	Vietinbank - HCM	Đầu tư dự án Nhà máy Chế biến gỗ và dự án rừng		477.000.000.000
	Tổng cộng					**1.875.000**	**1.299.006.698.000**

47 . THÔNG TIN KHÁC

b) Phân loại và trình bày lại một số chỉ tiêu số liệu so sánh

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đã quyết định trình bày lại một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất kỳ trước để phản ánh hợp lý bản chất vụ việc liên quan đến các chỉ tiêu này, đồng thời đảm bảo tính nhất quán với số liệu kỳ báo cáo hiện tại. Việc trình bày lại này không làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ đã trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024.

	Mã số	Đã trình bày trên báo cáo kỳ trước	Trình bày lại
		VND	VND
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất			
- Hàng mua đang đi đường	Thuyết minh 11	4.005.186.126	14.146.720.590
- Nguyên liệu, vật liệu	Thuyết minh 11	300.234.777.940	355.518.608.981
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	Thuyết minh 11	889.945.489.613	858.255.763.728
- Thành phẩm	Thuyết minh 11	2.030.593.373.979	2.851.150.743.593
- Hàng hoá	Thuyết minh 11	903.006.921.900	48.713.912.666

48 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

49 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Để phục vụ mục đích quản lý, Tập đoàn được tổ chức thành các bộ phận kinh doanh dựa trên loại hình sản phẩm và dịch vụ cung cấp, bao gồm các bộ phận kinh doanh như sau:

- Sản xuất và kinh doanh mủ cao su: bao gồm hoạt động sản xuất, chế biến và kinh doanh mủ cao su thiên nhiên;
- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ cao su: bao gồm hoạt động sản xuất, chế biến và kinh doanh mủ các sản phẩm từ cao su thiên nhiên;
- Sản xuất và kinh doanh chế biến gỗ: bao gồm hoạt động sơ chế, sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ gỗ cao su;
- Xây dựng bất động sản, cơ sở hạ tầng: bao gồm các hoạt động đầu tư xây dựng bất động sản và cơ sở hạ tầng cho mục đích để bán và cho thuê tại các dự án của Tập đoàn cũng như các hoạt động bất động sản khác;
- Kinh doanh dịch vụ du lịch, nhà hàng, khách sạn và các dịch vụ liên quan: bao gồm cung cấp dịch vụ du lịch, cho thuê nhà hàng, khách sạn và các dịch vụ liên quan của Tập đoàn;
- Kinh doanh điện năng: bao gồm các hoạt động kinh doanh điện thương phẩm tại các Nhà máy điện của Tập đoàn;
- Các hoạt động kinh doanh khác: bao gồm cung cấp dịch vụ tư vấn, dịch vụ xây dựng, dịch vụ vận chuyển, dịch vụ kỹ thuật, nông nghiệp và các dịch vụ khác.

49 . BÁO CÁO BỘ PHẬN (Tiếp theo)

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Sản xuất và kinh doanh mủ cao su	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ cao su	Chế biến gỗ	Xây dựng, bất động sản, cơ sở hạ tầng	Dịch vụ du lịch, nhà hàng, khách sạn	Kinh doanh điện năng	Hoạt động kinh doanh khác	Điều chỉnh và loại trừ	09 tháng đầu năm 2025
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	16.292.273.384.745	343.946.763.259	1.708.757.838.878	876.641.231.409	375.000.000	399.892.950.212	811.704.947.191	-	20.433.592.115.694
Doanh thu thuần từ bán hàng giữa các bộ phận	2.944.876.556.327	1.151.883.796	10.259.996.854	143.048.052	-	-	210.088.908.725	3.166.520.393.754	6.333.040.787.508
Giá vốn hàng bán	11.383.457.106.958	324.250.989.676	1.494.296.890.843	391.577.583.063	109.619.163	200.288.405.560	475.846.512.897	-	14.269.827.108.160
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**4.908.816.277.787**	**19.695.773.583**	**214.460.948.035**	**485.063.648.346**	**265.380.837**	**199.604.544.652**	**335.858.434.294**	**-**	**6.163.765.007.534**
Tổng chi phí mua tài sản cố định	**608.529.770.208**	**1.543.294.000**	**20.555.413.947**	**48.975.673.530**	**3.696.718.546**	**11.794.233.559**	**11.839.956.755**	**(329.956.739.273)**	**376.978.321.272**
Khấu hao tài sản cố định	**1.704.967.105.872**	**19.861.278.543**	**97.252.048.360**	**112.464.694.883**	**1.732.980.904**	**88.606.869.568**	**19.748.332.998**	**-**	**2.044.633.311.128**
Tổng tài sản	**72.143.176.585.171**	**872.916.189.948**	**2.568.827.827.926**	**14.801.018.132.887**	**47.207.344.695**	**2.536.023.322.812**	**47.870.419.116.674**	**(56.000.182.289.710)**	**84.839.406.230.403**
Tổng nợ phải trả	**13.531.796.255.112**	**154.603.736.806**	**1.129.648.573.104**	**11.002.423.696.022**	**6.898.921.789**	**886.008.002.722**	**310.732.916.815**	**(6.115.686.465.192)**	**20.906.425.637.178**

Lợi nhuận của từng bộ phận không bao gồm những khoản mục sau:

	Sản xuất và kinh doanh mủ cao su	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ cao su	Chế biến gỗ	Xây dựng, bất động sản, cơ sở hạ tầng	Dịch vụ du lịch, nhà hàng, khách sạn	Kinh doanh điện năng	Hoạt động kinh doanh khác	Điều chỉnh và loại trừ	09 tháng đầu năm 2025
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu tài chính	1.006.414.685.146	17.707.442.876	14.430.880.529	321.060.510.687	692.789.053	14.733.443.717	2.672.703.537.795	(3.309.995.852.592)	737.747.437.211
Chi phí tài chính	128.564.541.451	3.219.922.888	41.906.511.059	17.672.512.299	-	31.150.696.611	(84.724.873.868)	92.965.466.618	230.754.777.058
Thu nhập khác	1.540.239.921.744	701.153.825	12.480.206.565	24.942.587.120	312.180.902	939.957.703	24.817.547.316	(76.098.572.510)	1.528.334.982.665
Chi phí khác	235.758.570.176	739.572.932	19.422.411.212	6.920.151.044	15.633.744	5.196.850.207	1.394.339.282	(8.561.041.480)	260.886.487.117
Phần được chia từ lãi hoặc (lỗ) trong công ty liên kết								130.114.310.707	130.114.310.707

49 . BÁO CÁO BỘ PHẬN (Tiếp theo)

Theo lĩnh vực kinh doanh:

Tài sản của từng bộ phận không bao gồm các khoản mục sau vì những tài sản này được quản lý tập trung:

	Sản xuất và kinh doanh mủ cao su	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ cao su	Chế biến gỗ	Xây dựng, bất động sản, cơ sở hạ tầng	Dịch vụ du lịch, nhà hàng, khách sạn	Kinh doanh điện năng	Hoạt động kinh doanh khác	Điều chỉnh và loại trừ	30/09/2025
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.689.660.102.087	361.875.000.000	207.246.863.168	5.218.684.699.488	24.765.879.230	267.000.000.000	4.195.553.724.885	-	13.964.786.268.858
Phải thu về cho vay ngắn hạn	180.827.306.619	-	-	-	-	-	359.947.846.718	(533.026.904.337)	7.748.249.000
Thuế GTGT được khấu trừ	540.198.637.473	25.626.798.870	11.868.768.595	942.235.336	-	395.006.621	8.901.553.735	-	587.933.000.630
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	137.591.476.758	1.214.198.153	1.529.215.862	43.178.237.947	342.291.082	730.324.511	162.830.279.623	-	347.416.023.936
Phải thu về cho vay dài hạn	61.436.518.253	-	-	-	-	-	734.467.754.469	(27.570.095.039)	768.334.177.683
Đầu tư tài chính dài hạn	14.632.570.407.929	7.968.614.611	9.167.344.000	937.259.123.104	-	68.814.628.119	36.369.510.982.741	(49.549.529.797.099)	2.475.761.303.405
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	7.812.844.991	-	-	-	-	-	-	276.085.148.388	283.897.993.379

Nợ phải trả của từng bộ phận không bao gồm các khoản mục sau vì những khoản nợ phải trả này được quản lý tập trung:

	Sản xuất và kinh doanh mủ cao su	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ cao su	Chế biến gỗ	Xây dựng, bất động sản, cơ sở hạ tầng	Dịch vụ du lịch, nhà hàng, khách sạn	Kinh doanh điện năng	Hoạt động kinh doanh khác	Điều chỉnh và loại trừ	30/09/2025
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	990.910.632.200	1.009.167.766	27.730.474.698	88.138.565.754	2.253.449.276	28.534.537.913	7.668.127.223	-	1.146.244.954.830
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	836.576.594.509	67.662.731.181	570.334.050.032	138.000.000.000	-	66.500.000.000	17.812.188.316	(275.310.323.028)	1.421.575.241.010
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	1.361.651.380.973	10.293.188.528	280.116.781.486	-	-	380.290.758.619	-	(211.884.074.517)	1.820.468.035.089

50 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Tập đoàn như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Thống Nhất	Công ty liên kết
Công ty TNHH Nghiên cứu Khoa học và Sản xuất Thực nghiệm Cao su (Visorutex)	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cơ sở Hạ tầng Bình Phước	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG - Dongwha	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển VRG Long Thành	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cao su Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lộc Thịnh	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Chỉ sợi Cao su V.R.G SA DO	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Cao su Chư Păh	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Việt Mỹ Hà Tĩnh	Công ty liên kết
Công ty TNHH Đô thị và Công nghiệp Nam Tân Uyên	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Việt Lào	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và KCN Cao su Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư Vĩnh Sơn	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG	Công ty nhận đầu tư
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	Công ty nhận đầu tư
Công ty Cổ phần Kinh doanh BOT Đường ĐT.741	Công ty nhận đầu tư
Tổng Công ty Xây dựng Thủy Lợi 4 - CTCP	Công ty nhận đầu tư
Công ty Cổ phần BOT Quốc lộ 13 An Lộc - Hoa Lư	Công ty nhận đầu tư
Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn Đông Hà	Công ty nhận đầu tư
Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát	

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:
Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Quý III năm 2025	Quý III năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**26.990.003.958**	**9.807.112.000**
- Công ty Cổ phần Thống Nhất	1.330.000	-
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG - Dongwha	3.770.027.472	-
- Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	10.292.078.000	9.807.112.000
- Công ty Cổ phần Chỉ sợi Cao su V.R.G SA DO	12.769.718.486	-
- Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Việt Lào	156.850.000	-
Mua hàng hóa, dịch vụ	**571.402.000**	**-**
- Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	571.402.000	-
Cổ tức nhận được	**62.061.839.600**	**15.970.404.000**
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển VRG Long Thành	12.600.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	7.254.789.600	-
- Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Việt Lào	5.654.500.000	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam	36.552.550.000	7.015.104.000
- Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	-	8.955.300.000

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng	**55.502.216.058**	**56.734.916.708**
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG - Dongwha	1.517.582.914	2.750.283.564
- Công ty Cổ phần Chỉ sợi Cao su V.R.G SA DO	53.984.633.144	53.984.633.144
Phải thu ngắn hạn khác	**2.592.000.000**	**2.592.000.000**
- Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	2.592.000.000	2.592.000.000
Phải trả cho người bán ngắn hạn	**677.756.160**	**-**
- Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	540.911.520	-
- Công ty Cổ phần Chỉ sợi Cao su V.R.G SA DO	136.844.640	-

Ngoài các giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Tập đoàn

51 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024 do Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần lập.

52 . PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 28 tháng 10 năm 2025.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 10 năm 2025

Người lập	Phụ trách kế toán	Tổng Giám đốc
Hoàng Quốc Hưng	Lưu Thị Tố Như	Lê Thanh Hưng